# BẢNG GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU XÂY DỰNG
# THÁNG 10 NĂM 2011

*(Kèm theo công văn số 1046/SXD-KT, ngày 14/10/2011 của Sở Xây dựng ĐắkLắk)*

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Ximăng các loại:** | | | | |
| | Ximăng PCB40 (Hoàng Thạch) | tấn | 1.600.000 | TP. BMT | |
| | Ximăng PCB30 (Hoàng Thạch) | tấn | 1.427.000 | " | |
| | Ximăng PCB40 (Hoàng Mai) | tấn | 1.582.000 | " | |
| | Ximăng PCB40 (Coseco ĐN) | tấn | 1.455.000 | " | |
| | Ximăng PCB30 (Coseco ĐN) | tấn | 1.418.000 | " | |
| | Ximăng PCB40 (Cosevco Sông Gianh) | tấn | 1.609.000 | " | |
| | Ximăng trắng (Việt Nam) | tấn | 2.775.000 | " | |
| **2** | **Cát các loại:** | | | | |
| | Cát xây | $m^3$ | 90.000 | Tại nơi SX | |
| | Cát tô | $m^3$ | 100.000 | " | |
| **3** | **Đá các loại:** | | | Tại nơi SX | |
| | Đá hộc | $m^3$ | 118.000 | " | |
| | Đá dăm 4x6 (SX thủ công) | $m^3$ | 120.000 | " | |
| | Đá dăm 4x6 (SX máy) | $m^3$ | 139.000 | " | |
| | Đá dăm 2x4 | $m^3$ | 164.000 | " | |
| | Đá dăm 1x2 | $m^3$ | 173.000 | " | |
| | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | 136.000 | " | |
| **4** | **Vôi** | tấn | 1.260.000 | TP. BMT | |
| **5** | **Gạch xây các loại:** | | | | |
| | Gạch thẻ thủ công: 50x80x180mm | viên | 350 | Tại nơi SX | |
| | Gạch ống 4 lỗ thủ công: 80x80x180mm | viên | 400 | " | |
| | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm | viên | 600 | " | |
| | ***Gạch tuynel:*** | | | | |
| | Gạch thẻ: 50 x 80 x 180mm | viên | 500 | " | |
| | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm | viên | 573 | " | |
| | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm | viên | 818 | " | |
| | Gạch lát nền: 200x200x25mm | viên | 636 | " | |
| | Gạch lá dừa KT 20x20cm | viên | 1.182 | " | |
| | Gạch chống nóng: 220x200x60mm | viên | 1.182 | ' | |
| **6** | **Gạch ốp, lát các loại:** | | | | |
| | ***Gạch Cêramíc:*** | | | TP. BMT | C/ty Đồng Tâm |
| | Gạch 200x200 mm | $m^2$ | 97.500 | | |
| | Gạch 200x250 mm | $m^2$ | 100.000 | " | " |
| | Gạch 300x300 mm | $m^2$ | 105.000 | ' | " |
| | Gạch 400x400 mm | $m^2$ | 110.000 | " | " |
| | Gạch 500x500 mm | $m^2$ | 115.000 | " | " |
| | ***Gạch Granít:*** | | | TP. BMT | C/ty Đồng Tâm |
| | Kích thước 300x300mm | $m^2$ | 120.000 | " | " |
| | Kích thước 400x400mm | $m^2$ | 125.000 | " | " |
| | Kích thước 500x500mm | $m^2$ | 130.000 | " | " |
| | Kích thước 600x600mm(Loại AA) | $m^2$ | 188.889 | " | " |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | ***Gạch men các loại:*** | | | TP. BMT | TAICERA |
| | Gạch men ốp tường - 25 x 40 Loại 1 | $m^2$ | 118.000 | " | " |
| | Gạch men ốp tường - 25 x 40 Loại 2 | $m^2$ | 100.300 | " | " |
| | Gạch men lát nền - 25 x 25 Loại 1 | $m^2$ | 118.000 | " | " |
| | Gạch men lát nền - 25 x 25 Loại 2 | $m^2$ | 100.300 | " | " |
| | Gạch men ốp tường - 30 x 45 Loại 1 | $m^2$ | 142.000 | " | " |
| | Gạch men ốp tường - 30 x 45 Loại 2 | $m^2$ | 120.700 | " | " |
| | ***Gạch Thạch Anh các loại:*** | | | | |
| | *Đá thạch anh - G 30x30:* | | | " | " |
| | Đá Thạch anh hạt mè L1 | $m^2$ | 107.000 | " | " |
| | Đá Thạch anh hạt mè L2 | $m^2$ | 91.000 | " | " |
| | Đá Thạch anh phủ men L1 | $m^2$ | 117.000 | " | " |
| | Đá Thạch anh phủ men L2 | $m^2$ | 99.500 | " | " |
| | Đá Thạch anh giả cổ L1 | $m^2$ | 122.000 | " | " |
| | Đá Thạch anh giả cổ L2 | $m^2$ | 103.700 | " | " |
| | *Đá thạch anh G 40x40:* | | | | |
| | Đá Thạch anh hạt mè L1 | $m^2$ | 118.000 | " | " |
| | Đá Thạch anh hạt mè L2 | $m^2$ | 100.300 | " | " |
| | Đá Thạch anh giả cổ L1 | $m^2$ | 138.000 | " | " |
| | Đá Thạch anh giả cổ L2 | $m^2$ | 117.300 | " | " |
| | Đá Thạch anh phủ men L1 | $m^2$ | 118.000 | " | " |
| | Đá Thạch anh phủ men L2 | $m^2$ | 100.300 | " | " |
| | *Đá Thạch Anh bóng kiếng - P 60 x 60* | | | TP. BMT | TAICERA |
| | Đá Thạch Anh Siêu Bóng kiếng vân đá | $m^2$ | 218.000 | " | " |
| | Đá Thạch Anh Siêu Bóng kiếng Hạt mịn kết tinh | $m^2$ | 218.000 | " | " |
| | Đá Thạch Anh Siêu bóng kiếng màu trắng | $m^2$ | 228.000 | " | " |
| | Đá Thạch Anh Siêu Bóng kiếng Hạt mịn | $m^2$ | 203.000 | " | " |
| | *Đá Thạch Anh bóng kiếng - P 80 x 80* | | | | |
| | Đá Thạch Anh Siêu Bóng kiếng Hạt mịn kết tinh | $m^2$ | 244.000 | " | " |
| | *Đá Thạch Anh bóng kiếng cao cấp - 1m x 1m* | | | | |
| | Đá Thạch Anh Siêu Bóng kiếng Hạt mịn kết tinh | $m^2$ | 354.000 | " | " |
| | *Gạch chân tường các loại* | | | | |
| | Gạch chân tường bóng kiến (600mm x 115mm) | viên | 29.000 | " | " |
| | *Gạch cầu thang các loại* | | | | |
| | Gạch cầu thang bóng kiếng (600mm x 298mm) | viên | 59.000 | " | " |
| | *Gạch Terazzô (màu Đỏ + Vàng)* | | | TP. BMT | Việt Nam |
| | Kích thước 400x400x30mm | $m^2$ | 110.000 | " | " |
| | ***Gạch bêtông ly tâm:*** | | | TP. BMT | Cty TNHH Phát Thịnh |
| | *Gạch Bê tông ly tâm con sâu:KT 21,5x10,7x4cm (42 viên/$m^2$)* | | | | |
| | - Màu đỏ | $m^2$ | 135.000 | " | " |
| | - Màu vàng | $m^2$ | 140.000 | " | " |
| | - Màu xanh | $m^2$ | 150.000 | " | " |
| | *Kiểu Tây Ban Nha:KT 25x25x5cm(16viên/$m^2$)* | | | | |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | - Màu đỏ | $m^2$ | 135.000 | " | " |
| | - Màu vàng | $m^2$ | 140.000 | " | " |
| | - Màu xanh | $m^2$ | 150.000 | " | " |
| | *Hoa văn Hướng Dương: KT 25x25x5cm(16viên/$m^2$)* | | | | |
| | - Màu đỏ | $m^2$ | 135.000 | " | " |
| | - Màu vàng | $m^2$ | 140.000 | " | " |
| | - Màu xanh | $m^2$ | 150.000 | " | " |
| | *Hoa văn Đồng Tiền: KT 30x30x5cm(11viên/$m^2$)* | | | | |
| | - Màu đỏ | $m^2$ | 140.000 | " | " |
| | - Màu vàng | $m^2$ | 150.000 | " | " |
| | - Màu xanh | $m^2$ | 155.000 | " | " |
| **7** | **Sắt thép các loại:** | | | TP. BMT | Cty thép M/Nam |
| | ***Thép hình:*** | | | " | " |
| | V25 - V65 CT3/SS400 | kg | 16.900 | " | " |
| | V70 - V80 CT3/SS400 | kg | 16.900 | " | " |
| | V90 - V100 CT3/SS400 | kg | 16.900 | " | " |
| | ***Thép cuộn:*** | | | | |
| | Ø6 CT2 | kg | 16.960 | " | " |
| | Ø8 CT2 | kg | 16.910 | " | " |
| | Ø5,5 - Ø6 CB240T | kg | 16.920 | " | " |
| | Ø7 - Ø8 CB240T | kg | 16.870 | " | " |
| | Ø10 - 20 CB240T | kg | 17.160 | " | " |
| | ***Thép thanh trơn*** | | | | |
| | Ø10 - Ø25 CT3 | kg | 17.220 | " | " |
| | ***Thép thanh vằn:*** | | | | |
| | Ø10 SD390 | kg | 17.170 | " | " |
| | Ø12 - 32 SD390 | kg | 17.020 | " | " |
| | Ø10 GR 60 | kg | 17.370 | " | " |
| | Ø12 - 32 GR 60 | kg | 17.220 | " | " |
| **8** | **Nhôm Đài Loan:** | | | | |
| | + Dài 6m, rộng 0,75cm, dày 0,25cm | cây | 360.000 | | |
| | + Dài 4,8m rộng 0,75cm, dày 0,25cm | cây | 310.000 | | |
| **9** | **Nhựa đường, nhũ tương:** | | | TP. BMT | Cty Petrolimex |
| | Nhựa đường phuy 60/70 | kg | 16.720 | " | " |
| | Nhựa đường đặc nóng 60/70 | kg | 15.760 | " | " |
| | Nhựa đường Polime (PMB I) | kg | 27.720 | " | " |
| **10** | **Kính các loại:** | | | | |
| | Kính Việt-Nhật trắng 4,5mm | $m^2$ | 109.091 | TP. BMT | Việt Nam |
| | Kính Việt-Nhật màu 4,5mm | $m^2$ | 118.182 | " | " |
| | Kính trắng 8 ly | $m^2$ | 263.636 | " | " |
| | Kính cường lực phẳng 10ly | $m^2$ | 761.818 | " | " |
| **11** | **Sơn các loại:** | | | | |
| | ***Sơn gỗ:*** | | | | |
| | Sơn gỗ màu trắng | kg | 27.000 | TP. BMT | Việt Nam |
| | Sơn gỗ các màu | kg | 29.000 | " | " |
| | Sơn gỗ ngoại | kg | 29.000 | " | " |
| | Sơn lót Dulux Aluminum Wood Primer | kg | 47.000 | " | " |
| | Sơn PU gỗ Dulux Timber Tone | kg | 47.000 | " | " |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | ***Sơn sắt:*** | | | | |
| | Sơn chống rỉ | kg | 43.757 | " | " |
| | Sơn cách điện | kg | 26.500 | " | " |
| | Sơn lót Dulux | kg | 56.111 | " | " |
| | Sơn phủ Maxilite dầu | kg | 55.455 | " | " |
| | ***Sơn nước:*** | | | | |
| | *** Sơn EXPO:** | | | | |
| | Sơn trong nhà: | | | | |
| | EXPO màu | kg | 14.545 | " | " |
| | Sơn ngoài trời: | | | | |
| | EXPO bạc (màu thường) | kg | 23.636 | " | " |
| | EXPO bạc (màu đặc biệt) | kg | 26.818 | " | " |
| | EXPO SATIN 6+1 (màu thường) | kg | 41.545 | " | " |
| | EXPO SATIN 6+1 (màu đặc biệt) | kg | 45.455 | " | " |
| | Lót chống kiềm: | | | | |
| | EXPO chống kiềm | kg | 22.545 | " | " |
| | Chống thấm sàn: | | | | |
| | EXPO pha Ximăng | kg | 39.636 | " | " |
| | *** Sơn SPEC:** | | | | |
| | Sơn trong nhà: | | | | |
| | Spec Interior | kg | 23.273 | " | " |
| | Spec Fart Interior | kg | 20.727 | " | " |
| | Sơn ngòai trời: | | | | |
| | Spec Exterior | kg | 23.636 | " | " |
| | Spec All Exterior (màu thường) | kg | 47.636 | " | " |
| | Spec All Exterior (màu đặc biệt) | kg | 51.818 | " | " |
| | ***Bột trét:*** | | | | |
| | Trét trong nhà: | | | | |
| | Bột trét Wolf | kg | 3.250 | " | " |
| | Bột trét ChicKen | kg | 3.386 | " | " |
| | Trét ngòai trời: | | | | |
| | Bột trét Wolf | kg | 3.886 | " | " |
| | Bột trét ChicKen | kg | 4.000 | " | " |
| | Trét trong nhà và ngòai trời: | | | | |
| | Bột trét Spec Filler | kg | 6.000 | " | " |
| | ***Sơn cho công tác giao thông - vạch đường:*** | | | | |
| | Sơn phản quang DPI màu trắng BS (20% hạt PQ) | kg | 18.800 | TP.HCM | Cty Ngọc Linh |
| | Sơn lót | Lít | 58.000 | " | " |
| **12** | **Cột điện các loại:** | | | | |
| | Cột điện bêtông ly tâm (DƯL): | | | TP. BMT | Cty VNECO 8 |
| | Cột cao 8,4mA - 300 | cột | 1.680.000 | " | |
| | Cột cao 8,4mB - 400 | cột | 1.800.000 | " | " |
| | Cột cao 8,4mC - 500 | cột | 1.900.000 | " | " |
| | Cột cao 10,5mA - 320 | cột | 2.400.000 | " | " |
| | Cột cao 10,5mB - 420 | cột | 2.550.000 | " | " |
| | Cột cao 10,5mC - 520 | cột | 2.700.000 | " | " |
| | Cét cao 12mA - 540 | cột | 3.500.000 | " | " |
| | Cét cao 12mB - 720 | cột | 3.850.000 | " | " |
| | Cột cao 12mC - 900 | cột | 4.150.000 | " | " |
| | Cột cao 14mA - 650 | cột | 4.900.000 | " | " |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | Cột cao 14mB - 900 | cột | 5.500.000 | " | " |
| | Cột cao 14mC - 1100 | cột | 6.200.000 | " | " |
| | Trụ BTLT 20mD-ƯLT | cột | 20.000.000 | " | " |
| **13** | **Tấm lợp các loại:** | | | | |
| + | *Ngói:* | | | TP. BMT | |
| | Ngói 22viên/$m^2$ | viên | 2.000 | " | |
| | Ngói bò | viên | 3.200 | " | |
| | Ngói âm dương | viên | 3.675 | " | |
| | Ngói mũi hài | viên | 1.365 | " | |
| + | *Tấm lợp Fbrôximăng* | | | | |
| | Tấm lợp Fibrôximăng KT 0,92 x 1,52 | $m^2$ | 20.522 | TP. BMT | |
| | Tấm úp nóc | cặp | 18.900 | " | |
| | Fibrô úp nóc | m | 12.313 | " | |
| + | *Tôn kẽm cán sóng:* | | | TP. BMT | Tôn Hoa Sen-ĐL |
| | Kích thước khổ 1,2, dày 0,22mm | $m^2$ | 52.251 | " | " |
| | Kích thước khổ 1,2, dày 0,24mm | $m^2$ | 55.225 | " | " |
| | Kích thước khổ 1,2, dày 0,30mm | $m^2$ | 65.421 | " | " |
| | Kích thước khổ 1,2, dày 0,42mm | $m^2$ | 80.714 | " | " |
| | Kích thước khổ 1,2, dày 0,44mm | $m^2$ | 87.511 | " | " |
| + | *Tôn lạnh cán sóng:* | | | | |
| | Kích thước khổ 1,2, dày 0,22mm | $m^2$ | 53.526 | " | " |
| + | *Tôn kẽm màu cán sóng:* | | | | |
| | Kích thước khổ 1,2, dày 0,32mm | $m^2$ | 71.368 | " | " |
| | Kích thước khổ 1,2, dày 0,35mm | $m^2$ | 73.067 | " | " |
| | Kích thước khổ 1,2, dày 0,40mm | $m^2$ | 81.563 | " | " |
| + | *Tôn lạnh màu cán sóng:* | | | | |
| | Kích thước khổ 1,2, dày 0,30mm | $m^2$ | 66.270 | " | " |
| | Kích thước khổ 1,2, dày 0,38mm | $m^2$ | 80.289 | " | " |
| | Kích thước khổ 1,2, dày 0,45mm | $m^2$ | 89.210 | " | " |
| + | *Tôn màu Plafond:* | | | | |
| | Kích thước khổ 1,2, dày 0,18mm | $m^2$ | 44.180 | " | " |
| | Kích thước khổ 1,2, dày 0,20mm | $m^2$ | 46.729 | " | " |
| | Kích thước khổ 1,2, dày 0,22mm | $m^2$ | 50.127 | " | " |
| + | *Tôn lạnh Plafond:* | | | | |
| | Kích thước khổ 1,2, dày 0,22mm | $m^2$ | 53.526 | " | " |
| + | *Tấm lợp Lysaght* | | | TP. BMT | DNTN Viết Hiền |
| | Tấm lợp Lysaght Spandek, khổ rộng hữu dụng 700 mm | | | " | " |
| | Thép Zincalume, 0,45mm TCT mạ HK Nhôm kẽm G550-AZ150 | $m^2$ | 205.200 | " | " |
| | Thép Clean Colorbond XRW, 0,48mmAPT - Mạ màu G550-AZ150 | $m^2$ | 317.300 | " | " |
| | Thép New Apex, 0,46mm APT - Mạ màu G550-AZ150 | $m^2$ | 292.500 | " | " |
| | Extra for Crimp - curving for SPANDEK | $m^2$ | 36.100 | " | " |
| | Tấm lợp Lysaght Klip lok, khổ rộng hữu dụng 406 mm | | | | |
| | Thép Zincalume, 0,45mm TCT G550-AZ150 | $m^2$ | 221.800 | " | " |
| | Thép Zincalume, 0,53mm TCT G550-AZ150 | $m^2$ | 265.400 | " | " |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | Thép New Apex, 0,56mm APT - Mạ màu G550-AZ100 | $m^2$ | 311.800 | " | " |
| + | *Tấm lợp ECODEK Công nghiệp mạ màu rộng 970mm* | | | | |
| | Ecodek CN, thép New Apex,dày 0,41mmAPT-G550-AZ100 | $m^2$ | 238.400 | " | " |
| | Ecodek CN, thép New Apex,dày 0,46mmAPT-G550-AZ100 | $m^2$ | 261.600 | " | " |
| + | *Tấm lợp ECODEK dân dụng mạ màu - rộng 984mm, 9 sóng* | | | | |
| | Ecodek CN, thép New Apex,dày 0,41mmAPT-G550-AZ100 | $m^2$ | 230.500 | " | " |
| | Ecodek CN, thép New Apex,dày 0,46mmAPT-G550-AZ100 | $m^2$ | 252.900 | " | " |
| + | *Tấm sàn thép* | | | | |
| | Lysaght BONDEK 1,0 mm-300mm, G550-Z275-Zinc Hi Ten - Mạ kẽm | $m^2$ | 612.300 | " | " |
| | Lysaght BONDEK 1,0 mm-300mm, G550-Z275-Zinccalume - Mạ HK | $m^2$ | 651.200 | " | " |
| + | *Trần thép Lysaght Ceidek New Apex-0,41mm* | | | | |
| | Ceiling panel(tấm trần) | $m^2$ | 342.300 | | |
| | Accessories(Phụ kiện) | $m^2$ | 85.100 | | |
| + | *Vít và Đai gắn tôn* | | | TP. BMT | DNTN Viết Hiền |
| | Vít gắn tôn Klip-lok | con | 9.100 | " | " |
| | Klip-lok to steel<5mm Vít xà gồ BTEKS 10-24x22 | con | 700 | " | " |
| | Klip-lok to steel>5mm Vít xà gồ CTEK5 10-24x32 | con | 4.600 | " | " |
| | Vít xà gồ thép dày<5m(mái)-CTEK 12-14x50 | con | 3.600 | " | " |
| | Vít xà gồ thép dày<5m(vách)-CTEKS 12-14x20 | con | 2.600 | " | " |
| | Vít gắn vào tôn CMBT 15-15x20 | con | 1.900 | " | " |
| + | *Thanh dàn Smartruss màu xanh* | | | | |
| | Loại C7560, dày 0,60mm | m | 44.000 | " | " |
| | Loại C7575, dày 0,75mm | m | 55.600 | " | " |
| | Loại C7510, dày 1,00mm | m | 73.400 | " | " |
| | Loại C10075, dày 0,75mm | m | 71.700 | " | " |
| | Loại C10010, dày 1,00mm | m | 97.400 | " | " |
| + | *Đòn tay(Batten-Làm rui hoặc mè) màu xanh* | | | | |
| | Loại TS4048, dày 0,48mm | m | 31.300 | " | " |
| | Loại TS4060, dày 0,60mm | m | 39.000 | " | " |
| | Loại TS6175, dày 0,75mm | m | 69.500 | " | " |
| | Loại TS6110, dày 1,00mm | m | 84.000 | " | " |
| + | *Thanh dàn Supratruss màu trắng* | | | | |
| | Loại C7560, dày 0,60mm | m | 37.700 | " | " |
| | Loại C7575, dày 0,75mm | m | 47.100 | " | " |
| | Loại C7510, dày 1,00mm | m | 62.300 | " | " |
| + | *Đòn tay(Batten-Làm rui hoặc mè) màu trắng* | | | | |
| | Loại TS4048, dày 0,48mm | m | 27.500 | " | " |
| | Loại TS4060, dày 0,60mm | m | 34.600 | " | " |
| | Loại TS6175, dày 0,75mm | m | 56.100 | " | " |
| + | *Diềm, máng xối Zincalume Steel 0,45 TCT màu xanh* | | | | |
| | Khổ từ 10mm đến 60mm | m | 10.100 | " | " |
| | Khổ từ 61mm đến 120mm | m | 20.200 | " | " |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | Khổ từ 121mm đến 235mm | m | 39.500 | " | " |
| | Khổ từ 236mm đến 470mm | m | 78.900 | " | " |
| | Khổ từ 471mm đến 705mm | m | 118.600 | " | " |
| | Khổ từ 706mm đến 940mm | m | 158.500 | " | " |
| | Khổ từ 941mm đến 1200mm | m | 202.300 | " | " |
| + | *Xà gồ Lysaght mạ kẽm cường độ cao* | | | TP. BMT | DNTN Viết Hiền |
| | Lysaght C & Z 10012(1,2mm thick) | m | 95.700 | " | " |
| | Lysaght C & Z 10019(1,9mm thick) | m | 112.600 | " | " |
| | Lysaght C & Z 15015(1,5mm thick) | m | 141.200 | " | " |
| | Lysaght C & Z 15024(2,4mm thick) | m | 242.300 | " | " |
| | Lysaght C & Z 20015(1,5mm thick) | m | 196.300 | " | " |
| | Lysaght C & Z 20024(2,4mm thick) | m | 307.900 | " | " |
| | Lysaght C & Z 25019(2,4mm thick) | m | 275.700 | " | " |
| | Lysaght C & Z 30024(2,4mm thick) | m | 423.700 | " | " |
| **14** | **Vật liệu điện trong và ngoài nhà:** | | | | |
| | *Chống sét van:* | | | | |
| | Chống sét van LA-18KV - 10kA | cái | 970.000 | TP. BMT | Cooper-Mỹ |
| | Chống sét van LA-21KV - 10kA | cái | 1.030.000 | " | " |
| | Chống sét van LA-42KV - 10kA | cái | 2.152.000 | " | " |
| | Dao cách ly 22KV | bộ | 11.000.000 | " | Việt Nam |
| | Thép mạ kẽm | kg | 25.000 | " | " |
| | Thép sơn | kg | 20.000 | " | " |
| | **MCCB (APTOMAT) 2POLES** | | | TP. BMT | LS-Hàn Quốc |
| | ABE32 5-10-15-20-30A | cái | 328.900 | " | " |
| | ABE52b 40-50A | cái | 368.500 | " | " |
| | ABE62b 60A | cái | 396.000 | " | " |
| | ABE102b 50-75-100A | cái | 616.000 | " | " |
| | GBN102 * 100A điều chỉnh được dòng mức | cái | 1.449.000 | " | " |
| | ABE202b 125-150-175-200-225A | cái | 695.000 | " | " |
| | GBN202 * 200,250A điều chỉnh được dòng mức | cái | 1.610.000 | " | " |
| | BS32avv(có vỏ) 10-15-20-30A | cái | 84.150 | " | " |
| | **MCCB (APTOMAT) 3POLES** | | | TP. BMT | LS-Hàn Quốc |
| | ABE33b 10-15-20-30A | cái | 429.000 | " | " |
| | ABE53b 40-50A | cái | 517.000 | " | " |
| | ABE63b 60A | cái | 654.500 | " | " |
| | ABE103b 75-100A | cái | 693.000 | " | " |
| | ABE203b 125-150-175-200-225A | cái | 1.331.000 | " | " |
| | ABE403b 250-300-350-400A | cái | 3.355.000 | " | " |
| | ABE803b 500-600A | cái | 7.040.000 | " | " |
| | ABE803b 800A | cái | 7.777.000 | " | " |
| | ABS1003 1000A | cái | 20.900.000 | " | " |
| | ABS1203 1200A | cái | 21.197.000 | " | " |
| | GBN1603E* 1600A điều chỉnh In bằng điện tử | cái | 48.922.500 | " | " |
| | **PHỤ KIỆN MCCB** | | | TP. BMT | LS-Hàn Quốc |
| | Shunt Trip ABE100AF | cái | 250.000 | " | " |
| | Shunt Trip ABS/H100AF | cái | 288.000 | " | " |
| | (SHT for) 225AF | cái | 310.000 | " | " |
| | (SHT for) 400-800AF | cái | 618.000 | " | " |
| | (SHT for) 1200AF | cái | 1.650.000 | " | " |
| | (SHT for) GBN1603 | cái | 2.250.000 | " | " |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | Under Vol.Trip ABE100AF | cái | 522.000 | " | " |
| | Under Vol.Trip ABS/H100AF | cái | 556.000 | " | " |
| | UVT for 225AF | cái | 598.000 | " | " |
| | UVT for 400-800AF | cái | 1.030.000 | " | " |
| | UVT for 1200AF | cái | 1.732.000 | " | " |
| | Auxiliary switch AB-50/60/E100AF | cái | 89.000 | " | " |
| | Auxiliary switch (AX for) ABS/H100AF | cái | 134.000 | " | " |
| | Auxiliary switch (AX for) 225AF | cái | 185.000 | " | " |
| | Alarm switch (AL for) 400-800F | cái | 330.000 | " | " |
| | Alarm switch (AL for) 1200AF | cái | 1.030.000 | " | " |
| | Busbar AB -803b 500-800A | cái | 350.000 | " | " |
| | **MCB** | | | TP. BMT | LS-Hàn Quốc |
| | BKN-1P(1 tép) 6-10-16-20-25-32-40A | cái | 63.800 | " | " |
| | BKN-1P(1 tép) 50-63A | cái | 66.000 | " | " |
| | BKN-2P(2 tép) 6-10-16-20-25-32-40A | cái | 137.500 | " | " |
| | BKN-2P(2 tép) 50-63A | cái | 140.800 | " | " |
| | BKN-3P(3 tép) 6-10-16-20-25-32-40A | cái | 222.200 | " | " |
| | BKN-3P(3 tép) 50-63A | cái | 226.600 | " | " |
| | **ELCB (chống giật)** | | | TP. BMT | LS-Hàn Quốc |
| | 32GRa (có vỏ) 15-20-30A | cái | 253.000 | " | " |
| | 32GRa (không vỏ) 30A | cái | 168.000 | " | " |
| | 32GRh 15-20-30A | cái | 166.000 | " | " |
| | 32KGRa 15-20-30A | cái | 253.000 | " | " |
| | 52GRa 40-50A | cái | 434.500 | " | " |
| | 102FR 60-75-100A | cái | 562.000 | " | " |
| | EBS33b 10-15-20-30A | cái | 1.097.000 | " | " |
| | EBE53b 10-15- 20-30A | cái | 1.430.000 | " | " |
| | EBE103b 75-100A | cái | 1.677.500 | " | " |
| | EBE203b 150-200A | cái | 2.970.000 | " | " |
| | **ACB 3POLES (FIXED)** | | | TP. BMT | LS-Hàn Quốc |
| | AN- 06D3-06H - 630A | cái | 48.345.000 | " | " |
| | AN- 08D3-08H - 800A | cái | 49.445.000 | " | " |
| | AN- 10D3-10H - 1000A | cái | 51.645.000 | " | " |
| | AN- 13D3-13H - 1250A | cái | 52.140.000 | " | " |
| | AN- 16D3-16H - 1600A | cái | 53.900.000 | " | " |
| | AS- 20E3-20H - 2000A | cái | 48.510.000 | " | " |
| | AS- 25E3-25H - 2500A | cái | 55.055.000 | " | " |
| | AS- 32E3-32 - 3200A | cái | 67.705.000 | " | " |
| | AS- 40E3-40H - 4000A | cái | 97.625.000 | " | " |
| | AS- 50F3-50H - 5000A | cái | 126.500.000 | " | " |
| | AS- 63G3-63H - 6300A | cái | 179.355.000 | " | " |
| | **CONTACTOR 3POLES** | | | TP. BMT | LS-Hàn Quốc |
| | GMC-9 3P 9A(1a1b) | cái | 198.000 | " | " |
| | GMC-12 3P 12A(1a1b) | cái | 225.500 | " | " |
| | GMC-18 3P 18A(1a1b) | cái | 330.000 | " | " |
| | GMC-22 3P 22A(1a1b) | cái | 401.500 | " | " |
| | GMC-32 3P 32A(2a2b) | cái | 629.200 | " | " |
| | GMC-40 3P 40A(2a2b) | cái | 726.000 | " | " |
| | GMC-50 3P 50A(2a2b) | cái | 786.500 | " | " |
| | GMC-65 3P 65A(2a2b) | cái | 874.500 | " | " |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | GMC-75 3P 75A(2a2b) | cái | 1.094.500 | " | " |
| | GMC-85 3P 85A(2a2b) | cái | 1.386.000 | " | " |
| | GMC-100 3P 100A(2a2b) | cái | 1.677.500 | " | " |
| | GMC-125 3P 125A(2a2b) | cái | 2.145.000 | " | " |
| | GMC-150 3P 150A(2a2b) | cái | 2.431.000 | " | " |
| | GMC-180 3P 180A(2a2b) | cái | 3.685.000 | " | " |
| | GMC-220 3P 250A(2a2b) | cái | 3.839.000 | " | " |
| | GMC-330 3P 300A(2a2b) | cái | 5.962.000 | " | " |
| | GMC-400 3P 400A(2a2b) | cái | 7.150.000 | " | " |
| | GMC-630 3P 630A(2a2b) | cái | 14.558.500 | " | " |
| | GMC-800 3P 800A(2a2b) | cái | 20.394.000 | " | " |
| | **MINI CONTACTOR 3Poles AC** | | | TP. BMT | LS-Hàn Quốc |
| | GMC-6M 3P 6A | cái | 126.000 | " | " |
| | **KHỞI ĐỘNG TỪ HỘP** | | | " | " |
| | GMW-9P 9A | cái | 737.000 | " | " |
| | **CAPACITOR FOR CONTACTOR** | | | " | " |
| | AC-9 GMC-9 ~ 40A | cái | 229.000 | " | " |
| | AC-50 GMC- 50 ~ 85A | cái | 275.000 | " | " |
| | **RƠLE NHIỆT** | | | TP. BMT | LS-Hàn Quốc |
| | GTH-22 0,63 -22A dùng cho từ GMC-9 đến GMC-22 gồm các loại: 0,63-1A;1,6-2,5A;2,5-4A | cái | 165.000 | " | " |
| | GTH-40 18 -40A dùng cho từ GMC-32 đến GMC-40 gồm các loại: 18-26A;24-36A;28-40A | cái | 253.000 | " | " |
| | GTH-85 34 -85A dùng cho từ GMC-50 đến GMC-85 gồm các loại: 34-50A;45-65A;54-75;63-85A | cái | 357.500 | " | " |
| | GTH-100 65-100A dùng cho GMC-100&GMC-125 | cái | 528.000 | " | " |
| | GTH-150 85-125A dùng cho GMC-125&GMC-150 | cái | 847.000 | " | " |
| | GTH-220 100-160A dùng cho GMC-180&GMC-220 | cái | 1.562.000 | " | " |
| | GTH-400 200-400A dùng cho GMC-300&GMC-400 | cái | 2.277.000 | " | " |
| | GTH-600 400-800A dùng cho GMC-600&GMC-800 | cái | 6.127.000 | " | " |
| | **TIẾP ĐIỂM PHỤ** | | | TP. BMT | LS-Hàn Quốc |
| | AU-1 1NO+1NC | cái | 47.000 | " | " |
| | AU-4 2NO+2NC | cái | 89.000 | " | " |
| | AU-100 2NO+2NC | cái | 132.000 | " | " |
| | **KHÓA LIÊN ĐỘNG** | | | " | " |
| | AR-9 GMC -9-85 | cái | 63.000 | " | " |
| | AR-100 GMC -100-150 | cái | 210.000 | " | " |
| | AR-180 GMC -180-400 | cái | 427.000 | " | " |
| | **CUỘN HÚT KHỞI ĐỘNG TỪ** | | | " | " |
| | GMC -6M-16M | cái | 53.000 | " | " |
| | GMC -9,12,18,22 | cái | 61.000 | " | " |
| | GMC -32,40 | cái | 61.000 | " | " |
| | GMC -50,65,75,85 | cái | 147.000 | " | " |
| | GMC -100,125,150 | cái | 635.000 | " | " |
| | GMC -180,220 | cái | 845.000 | " | " |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | GMC -300,400 | cái | 1.481.000 | " | " |
| | GMC -600,800 | cái | 2.646.000 | " | " |
| | *Máy biến thế của THIBIDI:* | | | Tại KCN Biên Hòa 1, Đ/Nai | Công ty CP thiết bị điện -THIBIDI |
| | 3F - 30 KVA 22/0,4 KV | cái | 69.938.000 | " | " |
| | 3F - 50 KVA 22/0,4 KV | cái | 73.696.000 | " | " |
| | 3F - 75 KVA 22/0,4 KV | cái | 81.003.000 | " | " |
| | 3F - 100 KVA 22/0,4 KV | cái | 91.234.000 | " | " |
| | 3F - 160 KVA 22/0,4 KV | cái | 114.825.000 | " | " |
| | 3F - 180 KVA 22/0,4 KV | cái | 126.681.000 | " | " |
| | 3F - 250 KVA 22/0,4 KV | cái | 152.628.000 | " | " |
| | 3F - 320 KVA 22/0,4 KV | cái | 178.967.000 | " | " |
| | 3F - 400 KVA 22/0,4 KV | cái | 204.061.000 | " | " |
| | 3F - 560 KVA 22/0,4 KV | cái | 271.886.000 | " | " |
| | 3F - 630 KVA 22/0,4 KV | cái | 277.118.000 | " | " |
| | 3F - 750 KVA 22/0,4 KV | cái | 283.143.000 | " | " |
| | 3F - 1000 KVA 22/0,4 KV | cái | 385.571.000 | " | " |
| | 3F - 30 KVA 15 - 22/0,4 KV | cái | 71.365.000 | " | " |
| | 3F - 50 KVA 15 - 22/0,4 KV | cái | 75.200.000 | " | " |
| | 3F - 75 KVA 15 - 22/0,4 KV | cái | 82.657.000 | " | " |
| | 3F - 100 KVA 15 - 22/0,4 KV | cái | 93.096.000 | " | " |
| | 3F - 160 KVA 15 - 22/0,4 KV | cái | 117.169.000 | " | " |
| | 3F - 180 KVA 15 - 22/0,4 KV | cái | 129.266.000 | " | " |
| | 3F - 250 KVA 15 - 22/0,4 KV | cái | 155.743.000 | " | " |
| | 3F - 320 KVA 15 - 22/0,4 KV | cái | 182.619.000 | " | " |
| | 3F - 400 KVA 15 - 22/0,4 KV | cái | 208.225.000 | " | " |
| | 3F - 560 KVA 15 - 22/0,4 KV | cái | 277.434.000 | " | " |
| | 3F - 630 KVA 15 - 22/0,4 KV | cái | 282.774.000 | " | " |
| | 3F - 750 KVA 15 - 22/0,4 KV | cái | 288.921.000 | " | " |
| | 3F - 1000 KVA 15 - 22/0,4 KV | cái | 393.440.000 | " | " |
| | 1F - 10 KVA 22/ 0,23 KV | cái | 24.590.000 | " | " |
| | 1F - 15 KVA 22/ 0,23 KV | cái | 26.461.000 | " | " |
| | 1F - 25 KVA 22/ 0,23 KV | cái | 33.808.000 | " | " |
| | 1F - 37,5 KVA 22/ 0,23 KV | cái | 42.166.000 | " | " |
| | 1F - 50 KVA 22/ 0,23 KV | cái | 49.760.000 | " | " |
| | 1F - 75 KVA 22/ 0,23 KV | cái | 65.715.000 | " | " |
| | 1F - 100 KVA 22/ 0,23 KV | cái | 77.871.000 | ' | " |
| | 1F - 10 KVA 15 - 22/ 0,23 KV | cái | 25.091.000 | " | " |
| | 1F - 15 KVA 15 - 22/ 0,23 KV | cái | 27.000.000 | " | " |
| | 1F - 25 KVA 15 - 22/ 0,23 KV | cái | 34.497.000 | " | " |
| | 1F - 37,5 KVA 15 - 22/ 0,23 KV | cái | 43.025.000 | " | " |
| | 1F - 50 KVA 15 - 22/ 0,23 KV | cái | 50.776.000 | " | " |
| | 1F - 75 KVA 15 - 22/ 0,23 KV | cái | 67.060.000 | " | " |
| | 1F - 100 KVA 15 - 22/ 0,23 KV | cái | 79.459.000 | " | " |
| | *Tủ bù 3 pha ngoài trời:* | | | TP. BMT | Công ty CP thiết bị điện -THIBIDI |
| | 30 KVAR - 400V | cái | 7.781.818 | " | " |
| | 40 KVAR - 400V | cái | 8.500.000 | " | " |
| | 50 KVAR - 400V | cái | 9.000.909 | " | " |
| | 60 KVAR - 400V | cái | 9.770.000 | " | " |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | 70 KVAR - 400V | cái | 10.266.364 | " | " |
| | 80 KVAR - 400V | cái | 11.035.182 | " | " |
| | 100 KVAR - 400V | cái | 11.636.364 | " | " |
| | 120 KVAR - 400V | cái | 12.818.182 | " | " |
| | 160 KVAR - 400V | cái | 16.909.091 | " | " |
| | 200 KVAR - 400V | cái | 19.090.909 | " | " |
| | 260 KVAR - 400V | cái | 28.655.000 | " | " |
| | 280 KVAR - 400V | cái | 26.727.273 | " | " |
| | *Tủ bù 3 pha trong nhà:* | | | | |
| | 300KVAR-400V | cái | 28.636.364 | " | " |
| | 400 KVAR - 400V | cái | 36.363.636 | " | " |
| | *Cầu chì các loại:* | | | | |
| | Cầu chì tự rơi 22KV - 100A | cái | 1.400.000 | TP. BMT | Mỹ |
| | Cầu chì tự rơi 22KV - 100A SEE,SDS | cái | 700.000 | " | Việt Nam |
| | ***Các sản phẩm điện của hãng Sunmax*** | | | TP. BMT | Cty Cổ phần Tam Kim |
| | *Sunmax SMT* | | | " | " |
| | Mặt 1 lỗ trắng | cái | 9.545 | " | " |
| | Mặt aptomat đơn | cái | 10.455 | " | " |
| | Ổ đơn | cái | 25.455 | " | " |
| | Ổ đơn + 1 lỗ | cái | 30.000 | " | " |
| | Ổ đôi | cái | 39.091 | " | " |
| | Ổ đôi + 1 lỗ | cái | 40.000 | " | " |
| | Ổ ba | cái | 49.091 | " | " |
| | Ổ đơn 3 chấu đa năng | cái | 38.182 | " | " |
| | Ổ đôi 3 chấu đa năng | cái | 52.727 | " | " |
| | Hạt công tắc 1 chiều | cái | 7.000 | " | " |
| | Hạt công tắc 2 chiều | cái | 13.182 | " | " |
| | Hạt điện thoại 4 dây | cái | 37.273 | " | " |
| | Hạt Tivi | cái | 33.636 | " | " |
| | Điều tốc quạt | cái | 83.636 | " | " |
| | Chỉnh sáng đèn 600W | cái | 75.455 | " | " |
| | Hạt chuông | cái | 17.273 | " | " |
| | Bóng cầu chì 10A-250V | cái | 3.364 | " | " |
| | Ổ cắm dẹt 10A | cái | 14.091 | " | " |
| | *Sunmax SMS* | | | | |
| | Mặt 1 lỗ trắng | cái | 9.636 | " | " |
| | Mặt aptomat tép đơn | cái | 3.636 | " | " |
| | Ổ đơn có màng che | cái | 16.364 | " | " |
| | Ổ đôi có màng che | cái | 31.455 | " | " |
| | Ổ đôi 3 chấu | cái | 45.273 | " | " |
| | Hạt công tắc 1 chiều | cái | 10.000 | " | " |
| | Hạt công tắc 2 chiều | cái | 19.091 | " | " |
| | Hạt điện thoại 4 dây | cái | 50.000 | " | " |
| | Hạt Tivi | cái | 42.727 | " | " |
| | Điều tốc quạt 600W | cái | 84.545 | " | " |
| | Hạt chuông | cái | 18.182 | " | " |
| | *Aptomat* | | | | |
| | Aptomat khối đen 10A-30A | cái | 50.000 | " | " |
| | Aptomat khối trắng 10A-30WH | cái | 52.727 | " | " |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | Aptomat chống rò, chống giật nhỏ 15A-30A | cái | 200.000 | " | " |
| | Aptomat chống rò, chống giật to 15A-30A | cái | 245.455 | " | " |
| | Aptomat 1 cực 0,6A-40A | cái | 45.273 | " | " |
| | Aptomat 2 cực 0,6A-40A | cái | 90.545 | " | " |
| | Tủ Áptomát 4P | cái | 71.818 | " | " |
| | Tủ Áptomát 9P | cái | 163.636 | " | " |
| | *Máng đèn huỳnh quang Sunmax* | | | | |
| | Máng đèn huỳnh quang đơn 60cm | cái | 100.000 | " | " |
| | Máng đèn huỳnh quang đơn 120cm | cái | 116.364 | " | " |
| | Máng đèn huỳnh quang đôi 120cm | cái | 180.000 | " | " |
| | Tắc te màu trắng(4W-80W) | cái | 2.364 | " | " |
| | Chấn lưu loại 18-20W | cái | 50.000 | " | " |
| | *Đế Sunmax* | | | | |
| | Đế đơn âm | cái | 3.545 | " | " |
| | Đế Aptomat tép | cái | 3.000 | " | " |
| | Đế âm đôi | cái | 9.091 | " | " |
| | Quạt thông gió V20 | cái | 263.636 | " | " |
| | ***Các sản phẩm điện Roman*** | | | TP. BMT | Cty Cổ phần Tam Kim |
| | *Roman C* | | | " | " |
| | Mặt 1 lỗ | cái | 10.455 | " | " |
| | Mặt Aptomat đơn | cái | 11.364 | " | " |
| | Mặt Aptomat đôi | cái | 11.364 | " | " |
| | Ổ đơn | cái | 27.182 | " | " |
| | Ổ đơn + 1 lỗ | cái | 32.636 | " | " |
| | Ổ đôi | cái | 42.364 | " | " |
| | Ổ đôi + 1 lỗ | cái | 44.182 | " | " |
| | Ổ ba | cái | 54.455 | " | " |
| | Ổ đơn 3 chấu đa năng | cái | 41.455 | " | " |
| | Ổ đôi 3 chấu đa năng | cái | 57.273 | " | " |
| | Hạt công tắc 1 chiều | cái | 7.455 | " | " |
| | Hạt công tắc 2 chiều | cái | 14.091 | " | " |
| | Hạt điện thoại 4 dây | cái | 40.909 | " | " |
| | Hạt Tivi | cái | 35.455 | " | " |
| | Điều tốc quạt 600W | cái | 80.909 | " | " |
| | Hạt chuông | cái | 17.727 | " | " |
| | Bóng cầu chì 10A-250V | cái | 3.636 | " | " |
| | Ổ cắm dẹt 10A | cái | 16.364 | " | " |
| | *Roman S* | | | | |
| | Mặt 1 lỗ | cái | 10.455 | " | " |
| | Mặt Aptomat đơn | cái | 4.182 | " | " |
| | Mặt Aptomat đôi | cái | 4.182 | " | " |
| | Ổ đơn cỡ nhỏ | cái | 17.727 | " | " |
| | Ổ đôi | cái | 34.545 | " | " |
| | Ổ ba | cái | 44.545 | " | " |
| | Hạt công tắc 1 chiều | cái | 10.455 | " | " |
| | Hạt công tắc 2 chiều | cái | 20.455 | " | " |
| | Hạt điện thoại 4 dây | cái | 50.909 | " | " |
| | Hạt Tivi | cái | 44.545 | " | " |
| | Điều tốc quạt 600W | cái | 86.364 | " | " |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | Hạt chuông | cái | 18.091 | " | " |
| | *Aptomat Roman* | | | | |
| | Aptomat 1 cực 06A-40A T3 | cái | 41.818 | " | " |
| | Aptomat 2 cực 06A-40A T3 | cái | 83.636 | " | " |
| | Aptomat khối 2 cực 2E-10A | cái | 53.636 | " | " |
| | Aptomat khối chống giật 2E 15A-30A | cái | 290.909 | " | " |
| | Tủ Áptomát 4P | cái | 80.909 | " | " |
| | Tủ Áptomát 9P | cái | 178.182 | " | " |
| | *Máng Roman* | | | | |
| | Máng đèn huỳnh quang đơn 60cm | cái | 108.182 | " | " |
| | Máng đèn huỳnh quang đơn 120cm | cái | 126.364 | " | " |
| | Máng đèn huỳnh quang đôi 120cm | cái | 199.091 | " | " |
| | Tắc te màu trắng | cái | 2.636 | " | " |
| | Chấn lưu loại 18-20W | cái | 53.636 | " | " |
| | *Đế Roman* | | | | |
| | Đế đơn âm | cái | 3.818 | " | " |
| | Đế Aptomat tép | cái | 3.182 | " | " |
| | Đế âm đôi | cái | 9.364 | " | " |
| | Quạt thông gió có màn che V20 | cái | 290.909 | " | " |
| | ***Các loại sứ*** | | | | |
| | Sứ chuỗi néo π 370 E | bát | 110.000 | TP. BMT | Nga |
| | Sứ đứng 24KV (SĐD 24KV) | cái | 66.000 | TP. BMT | Hoàng Liên Sơn-Việt Nam |
| | Sứ đứng 24KV Linepost | cái | 220.000 | " | " |
| | Sứ đứng 24KV Pinpost | cái | 242.000 | " | " |
| | Sứ đứng 35KV Linepost | cái | 253.000 | " | " |
| | Sứ đứng 35KV Pinpost | cái | 280.500 | " | " |
| | Sứ cách điện treo U70 BL (gốm) | cái | 126.000 | " | " |
| | Sứ ống chỉ | cái | 5.200 | " | " |
| | Phụ kiện sứ treo | bộ | 70.000 | " | Việt Nam |
| | Bộ sứ - 2 sứ | bộ | 16.500 | " | " |
| | Bộ sứ - 3 sứ | bộ | 27.500 | " | " |
| | Bộ sứ - 4 sứ | bộ | 45.000 | " | " |
| | Dây néo TK -50 | kg | 26.000 | " | " |
| | Dây néo TK -70 | kg | 26.000 | " | " |
| | *Đồng hồ các loại:* | | | | |
| | Đồng hồ đo Ampe kế | cái | 80.000 | TP. BMT | |
| | Đồng hố Oát kế (Contet) | cái | 92.000 | " | |
| | Đồng hồ Vôn kế | cái | 80.000 | " | |
| | Đồng hồ đếm điện 220/380V - 5A | cái | 909.091 | " | Nga + Thụy Sĩ |
| | ***Các loại dây điện:*** | | | TP. BMT | CADIVI |
| | Dây điện ruột đồng, cách điện PVC (CV-450/750V) | | | " | " |
| | Quy cách 1,0mm$^2$ | m | 3.060 | " | " |
| | Quy cách 1,5mm$^2$ | m | 4.260 | " | " |
| | Quy cách 2,0mm$^2$ | m | 5.440 | " | " |
| | Quy cách 2,5mm$^2$ | m | 6.670 | " | " |
| | Quy cách 4,0mm$^2$ | m | 10.140 | " | " |
| | Quy cách 6,0mm$^2$ | m | 14.810 | " | " |
| | Quy cách 8,0mm$^2$ | m | 21.500 | " | " |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | Quy cách 10mm$^2$ | m | 24.800 | " | " |
| | Quy cách 14mm$^2$ | m | 33.400 | " | " |
| | Quy cách 16mm$^2$ | m | 37.600 | " | " |
| | Quy cách 22mm$^2$ | m | 56.900 | " | " |
| | Quy cách 25mm$^2$ | m | 59.000 | " | " |
| | Quy cách 35mm$^2$ | m | 81.100 | " | " |
| | Quy cách 38mm$^2$ | m | 94.800 | " | " |
| | Quy cách 50mm$^2$ | m | 113.700 | " | " |
| | Quy cách 60mm$^2$ | m | 153.300 | " | " |
| | Quy cách 70mm$^2$ | m | 159.200 | " | " |
| | Quy cách 75mm$^2$ | m | 175.600 | " | " |
| | Quy cách 80mm$^2$ | m | 202.100 | " | " |
| | Quy cách 95mm$^2$ | m | 219.800 | " | " |
| | Quy cách 100mm$^2$ | m | 233.700 | " | " |
| | Quy cách 120mm$^2$ | m | 278.600 | " | " |
| | Quy cách 125mm$^2$ | m | 319.100 | " | " |
| | Quy cách 150mm$^2$ | m | 356.500 | " | " |
| | Quy cách 185mm$^2$ | m | 427.300 | " | " |
| | Quy cách 200mm$^2$ | m | 500.800 | " | " |
| | Quy cách 240mm$^2$ | m | 561.500 | " | " |
| | Quy cách 250mm$^2$ | m | 645.900 | " | " |
| | Quy cách 300mm$^2$ | m | 702.900 | " | " |
| | Quy cách 325mm$^2$ | m | 823.600 | " | " |
| | Quy cách 350mm$^2$ | m | 886.300 | " | " |
| | Quy cách 400mm$^2$ | m | 928.400 | " | " |
| | Quy cách 500mm$^2$ | m | 1.239.600 | " | " |
| | Quy cách 600mm$^2$ | m | 1.518.500 | " | " |
| | Quy cách 800mm$^2$ | m | 2.005.600 | " | " |
| | *Dây đôi mềm ruột đồng bọc nhựa PVC (VC md)* | | | TP. BMT | CADIVI |
| | Quy cách 2x0,5mm$^2$ | m | 3.310 | " | " |
| | Quy cách 2x0,75mm$^2$ | m | 4.700 | " | " |
| | Quy cách 2x1,0mm$^2$ | m | 5.600 | " | " |
| | Quy cách 2x1,5mm$^2$ | m | 7.890 | " | " |
| | *Dây điện OVAL ruột đồng, cách điện PVC(VCmod)* | | | | |
| | Quy cách 2x1,0mm$^2$ | m | 6.590 | " | " |
| | Quy cách 2x1,5mm$^2$ | m | 10.180 | " | " |
| | Quy cách 2x2,0mm$^2$ | m | 12.880 | " | " |
| | Quy cách 2x2,5mm$^2$ | m | 15.570 | " | " |
| | Quy cách 2x4mm$^2$ | m | 24.327 | " | " |
| | Quy cách 2x6mm$^2$ | m | 31.800 | " | " |
| | *Các loại dây cáp:* | | | | |
| | Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV-(3+1)R-0.6/1kV) | | | TP. BMT | CADIVI |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | Loại: 3x4 + 1x2,5mm$^2$ | m | 44.800 | " | " |
| | Loại: 3x6 + 1x4mm$^2$ | m | 63.700 | " | " |
| | Loại: 3x10 + 1x6 mm$^2$ | m | 100.500 | " | " |
| | Loại: 3x14 + 1x8 mm$^2$ | m | 133.900 | " | " |
| | Loại: 3x16 + 1x10 mm$^2$ | m | 151.300 | " | " |
| | Loại: 3x25 + 1x16 mm$^2$ | m | 232.900 | " | " |
| | Loại: 3x35 + 1x16mm$^2$ | m | 300.600 | " | " |
| | Loại: 3x50 + 1x25 mm$^2$ | m | 424.700 | " | " |
| | Loại: 3x70 + 1x35 mm$^2$ | m | 588.400 | " | " |
| | Loại: 3x95 + 1x50mm$^2$ | m | 811.400 | " | " |
| | Loại: 3x120 + 1x70 mm$^2$ | m | 1.013.300 | " | " |
| | Loại: 3x150 + 1x95 mm$^2$ | m | 1.345.000 | " | " |
| | Loại: 3x185 + 1x120 mm$^2$ | m | 1.617.400 | " | ' |
| | Loại: 3x200 + 1x120 mm$^2$ | m | 1.704.100 | " | " |
| | Loại: 3x240 + 1x125 mm$^2$ | m | 2.057.700 | " | " |
| | Loại: 3x300 + 1x150 mm$^2$ | m | 2.571.900 | " | " |
| | Loại: 3x400 + 1x200 mm$^2$ | m | 3.369.100 | " | " |
| | Cáp trung thế 1 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC:(CXV-1R-12/20(24)kV-cách điện 5.5mm) | | | TP. BMT | CADIVI |
| | CXV-22-12/20(24)Kv | m | 75.800 | " | " |
| | CXV-25-12/20(24)Kv | m | 84.200 | " | " |
| | CXV-35-12/20(24)Kv | m | 109.700 | " | " |
| | CXV-50-12/20(24)Kv | m | 145.800 | " | " |
| | CXV-95-12/20(24)Kv | m | 265.000 | " | " |
| | CXV-120-12/20(24)Kv | m | 321.000 | " | " |
| | CXV-150-12/20(24)Kv | m | 414.700 | " | " |
| | CXV-185-12/20(24)Kv | m | 492.500 | " | " |
| | CXV-240-12/20(24)Kv | m | 639.400 | " | " |
| | CXV-300-12/20(24)Kv | m | 794.300 | " | " |
| | CXV-400-12/20(24)Kv | m | 1.039.700 | " | " |
| | CXV-500-12/20(24)Kv | m | 1.254.400 | " | " |
| | Dây nhôm trần xoắn A: | m | | TP. BMT | CADIVI |
| | Tiết diện $\leq$50mm$^2$ | kg | 80.700 | " | " |
| | Tiết diện >50mm$^2$ đến =160mm$^2$ | kg | 78.900 | " | " |
| | Tiết diện >160mm$^2$ | kg | 77.600 | " | " |
| | Dây nhôm lõi thép các loại: | | | " | " |
| | Tiết diện $\leq$50mm$^2$ | kg | 64.000 | " | " |
| | Tiết diện >50mm$^2$ đến =95mm$^2$ | kg | 63.000 | " | " |
| | Tiết diện >95mm$^2$ đến =240mm$^2$ | kg | 64.600 | " | " |
| | Tiết diện >240mm$^2$ | kg | 67.500 | " | " |
| | Dây điện lực ruột nhôm bọc cách điện PVC (AV-450/750V) | | | TP. BMT | CADIVI |
| | AV 10mm2(7/1,35) | m | 3.940 | " | " |
| | AV 14mm2(7/1,6) | m | 4.880 | " | " |
| | AV 22mm2(7/2) | m | 7.300 | " | " |
| | AV 35mm2(7/2.52) | m | 11.190 | " | " |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | AV 50mm2(7/3) | m | 15.380 | " | " |
| | AV 70mm2(19/2,14) | m | 21.300 | " | " |
| | AV 95mm2(19/2,52) | m | 28.900 | " | " |
| | AV 120mm2(19/2,8) | m | 34.600 | " | " |
| | Dây cáp vặn xoắn hạ thế (LV-ABC-4R-0,6/1kv-R.nhôm) | | | TP. BMT | CADIVI |
| | ABC 4x16(4x7/1,73) | m | 26.000 | " | " |
| | ABC 4x25(4x7/2,17) | m | 35.300 | " | " |
| | ABC 4x50(4x19/1,83) | m | 64.400 | " | " |
| | ABC 4x70(4x19/2,17) | m | 83.400 | " | " |
| | ABC 4x95(4x19/2,56) | m | 113.100 | " | " |
| | ABC 4x120(4x19/2,84) | m | 134.400 | " | " |
| | ABC 4x150(4x37/2,33) | m | 172.600 | " | " |
| | ABC 4x185(4x37/2,56) | m | 206.600 | " | " |
| | ABC 4x200(4x37/2,64) | m | 220.700 | " | " |
| | **DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG** | | | TP. BMT | CADI - SUN |
| | *Dây đồng 7 sợi bọc PVC:* | | | " | " |
| | CV1,0 (7/0,42) - 0,6/1KV | m | 3.693 | " | " |
| | CV1,5 (7/0,52) - 0,6/1KV | m | 5.347 | " | " |
| | CV2,5 (7/0,67) - 0,6/1KV | m | 8.458 | " | " |
| | CV4,0 (7/0,85) - 0,6/1KV | m | 13.401 | " | " |
| | CV6,0 (7/1,05) - 0,6/1KV | m | 20.044 | " | " |
| | CV8,0 (7/1,20) - 0,6/1KV | m | 25.918 | " | " |
| | CV10 (7/1,35) - 0,6/1KV | m | 32.588 | " | " |
| | *Dây Oval/VCTFK* | | | | |
| | VCTFK 2x1,0 (40/0,18) - 300/500V | m | 8.160 | " | " |
| | VCTFK 2x1,5 (48/0,2) - 300/500V | m | 11.442 | " | " |
| | VCTFK 2x2,5 (50/0,25) - 300/500V | m | 18.318 | " | " |
| | VCTFK 2x4,0 (50/0,32) - 300/500V | m | 28.278 | " | " |
| | VCTFK 2x6,0 (75/0,32) - 300/500V | m | 41.506 | " | " |
| | VCTFK 2x8,0 (64/0,340) - 300/500V | m | 55.064 | " | " |
| | *Dây Súp xính VCmD* | | | | |
| | VCmD 2x 0,5 (20/0,18)-250V | m | 4.145 | " | " |
| | VCmD 2x 0,75 (30/0,18)-250V | m | 5.699 | " | " |
| | VCmD 2x 1,0 (40/0,18)-250V | m | 7.400 | " | " |
| | VCmD 2x 1,5 (48/0,20)-250V | m | 10.405 | " | " |
| | **CÁP ĐỒNG CADI - SUN** | | | | |
| | *Cáp đồng trần* | | | | |
| | C 10 | kg | 341.060 | " | " |
| | C 16 | kg | 339.801 | " | " |
| | C 25 | kg | 339.570 | " | " |
| | C 35 | kg | 339.230 | " | " |
| | C 50 | kg | 340.546 | " | " |
| | *Cáp đồng 1 ruột bọc XLPE/PVC* | | | | |
| | CXV 1x16 | m | 51.917 | " | " |
| | CXV 1x25 | m | 80.552 | " | " |
| | CXV 1x35 | m | 93.825 | " | " |
| | CXV 1x50 | m | 154.815 | " | " |
| | CXV 1x70 | m | 210.694 | " | " |
| | CXV 1x95 | m | 291.025 | " | " |
| | *Cáp đồng 2 ruột bọc XLPE/PVC* | | | | |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | CVX 2x2.5 | m | 20.253 | " | " |
| | CVX 2x6.0 | m | 46.545 | " | " |
| | CVX 2x16 | m | 109.744 | " | " |
| | *Cáp đồng 4 ruột bọc XLPE/PVC(một lõi trung tính nhỏ hơn)* | | | | |
| | CXV 3x10+1x6 | m | 127.915 | " | " |
| | CXV 3x16+1x10 | m | 192.404 | " | " |
| | CXV 3x25+1x16 | m | 296.598 | " | " |
| | CXV 3x50+1x25 | m | 551.950 | " | " |
| | CXV 3x70+1x35 | m | 753.296 | " | " |
| | *Cáp đồng 4 ruột đều nhau bọc XLPE/PVC* | | | | |
| | CXV 4x10 | m | 141.041 | " | " |
| | CXV 4x16 | m | 210.287 | " | " |
| | CXV 4x25 | m | 326.210 | " | " |
| | CXV 4x35 | m | 448.670 | " | " |
| | CXV 4x50 | m | 628.259 | " | " |
| | CXV 4x70 | m | 855.922 | " | " |
| | *Cáp ngầm 2 ruột bọc DSTA/XLPE/PVC* | | | | |
| | DSTA 2x2.5 | m | 31.555 | " | " |
| | DSTA 2x4.0 | m | 42.476 | " | " |
| | DSTA 2x6.0 | m | 56.259 | " | " |
| | DSTA 2x8.0 | m | 69.370 | " | " |
| | *Cáp ngầm 4 ruột đều nhau bọc DSTA/XLPE/PVC* | | | | |
| | DSTA 4x10 | m | 154.900 | " | " |
| | DSTA 4x16 | m | 224.795 | " | " |
| | DSTA 4x25 | m | 342.385 | " | " |
| | DSTA 4x35 | m | 467.655 | " | " |
| | DSTA 4x50 | m | 657.350 | " | " |
| | *Cáp ngầm 4 ruột bọc DSTA/XLPE/PVC 1 lõi trung tính, giáp thép bảo vệ.* | | | | |
| | DSTA 3x16+1x10 | m | 208.695 | " | " |
| | DSTA 3x25+1x16 | m | 315.596 | " | " |
| | DSTA 3x35+1x16 | m | 409.242 | " | " |
| | DSTA 3x50+1x25 | m | 577.220 | " | " |
| | **CÁP NHÔM CADI - SUN** | | | | |
| | *Cáp nhôm trần lõi thép.* | | | | |
| | As 35/6.2 | Kg | 87.069 | " | " |
| | As 50/8 | Kg | 86.668 | " | " |
| | As 70/11 | Kg | 86.805 | " | " |
| | As 95/16 | Kg | 86.283 | " | " |
| | As 120/19 | Kg | 88.961 | " | " |
| | As 150/19 | Kg | 91.485 | " | " |
| | *Cáp nhôm bọc PVC* | | | | |
| | AV 16 | m | 6.129 | " | " |
| | AV 25 | m | 9.350 | " | " |
| | AV 35 | m | 12.757 | " | " |
| | AV 50 | m | 18.005 | " | " |
| | AV 70 | m | 24.778 | " | " |
| | AV 95 | m | 32.868 | " | " |
| | AV 300 | m | 97.985 | " | " |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | *Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột ABC 2x* | | | | |
| | ABC 2x16 | m | 15.228 | " | " |
| | ABC 2x25 | m | 21.745 | " | " |
| | ABC 2x35 | m | 27.453 | " | " |
| | ABC 2x50 | m | 38.623 | " | " |
| | ABC 2x70 | m | 52.118 | " | " |
| | ABC 2x95 | m | 69.555 | " | " |
| | ABC 2x120 | m | 84.662 | " | " |
| | *Cáp nhôm văn xoắn 3 ruột ABC 3x* | | | | |
| | ABC 3x16 | m | 22.689 | " | " |
| | ABC 3x25 | m | 32.768 | " | " |
| | ABC 3x35 | m | 41.460 | " | " |
| | ABC 3x50 | m | 58.476 | " | " |
| | ABC 3x70 | m | 78.912 | " | " |
| | ABC 3x95 | m | 105.373 | " | " |
| | ABC 3x120 | m | 128.275 | " | " |
| | ABC 3x150 | m | 159.738 | " | " |
| | ABC 3x185 | m | 197.219 | " | " |
| | *Cáp nhôm văn xoắn 4 ruột ABC 4x* | | | | |
| | ABC 4x16 | m | 29.852 | " | " |
| | ABC 4x25 | m | 43.347 | " | " |
| | ABC 4x35 | m | 55.013 | " | " |
| | ABC 4x50 | m | 77.691 | " | " |
| | ABC 4x70 | m | 103.584 | " | " |
| | ABC 4x95 | m | 138.975 | " | " |
| | ABC 4x120 | m | 169.203 | " | " |
| | ABC 4x150 | m | 216.555 | " | " |
| | ABC 4x185 | m | 264.609 | " | " |
| | ***Các sản phẩm điện RoBot*** | | | | |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 140V-240V(500VA) | Cái | 1.050.000 | TP. HCM | ROBOT |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 140V-240V(750VA) | Cái | 1.200.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 140V-240V(1KVA) | Cái | 1.263.636 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 140V-240V(1,5K) | Cái | 1.454.545 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 140V-240V(2K) | Cái | 1.718.182 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 140V-240V(3K) | Cái | 2.300.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 140V-240V(4K) | Cái | 2.700.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 140V-240V(5K) | Cái | 3.100.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 140V-240V(6K) | Cái | 3.700.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 140V-240V(8K) | Cái | 5.300.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 140V-240V(10K) | Cái | 5.900.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 140V-240V(12,5K) | Cái | 7.900.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 140V-240V(15K) | Cái | 10.000.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 140V-240V(20K) | Cái | 13.500.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 140V-240V(25K) | Cái | 17.000.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 140V-240V(30K) | Cái | 21.800.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 140V-240V(40K) | Cái | 32.500.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 140V-240V(50K) | Cái | 35.000.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 140V-240V(60K) | Cái | 41.000.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 90V-240V(750VA) | Cái | 1.272.727 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 90V-240V(1KVA) | Cái | 1.336.364 | " | " |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 90V-240V(1,5K) | Cái | 1.554.545 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 90V-240V(2K) | Cái | 1.827.273 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 90V-240V(3K) | Cái | 2.527.273 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 90V-240V(4K) | Cái | 2.900.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 90V-240V(5K) | Cái | 3.354.545 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 90V-240V(6K) | Cái | 3.900.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 90V-240V(8K) | Cái | 5.700.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 90V-240V(10K) | Cái | 6.600.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 90V-240V(12,5K) | Cái | 8.300.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 90V-240V(15K) | Cái | 10.900.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 90V-240V(20K) | Cái | 16.300.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 90V-240V(25K) | Cái | 19.200.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 90V-240V(30K) | Cái | 23.500.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 90V-240V(40K) | Cái | 34.500.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 90V-240V(50K) | Cái | 39.000.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 90V-240V(60K) | Cái | 44.500.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 40V-240V hoặc 100V-270V(750VA) | Cái | 1.318.182 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 40V-240V hoặc 100V-270V(1KVA) | Cái | 1.527.273 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 40V-240V hoặc 100V-270V(1,5K) | Cái | 1.663.636 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 40V-240V hoặc 100V-270V(2K) | Cái | 2.000.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 40V-240V hoặc 100V-270V(3K) | Cái | 2.727.273 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 40V-240V hoặc 100V-270V(4K) | Cái | 3.200.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 40V-240V hoặc 100V-270V(5K) | Cái | 3.800.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 40V-240V hoặc 100V-270V(6K) | Cái | 4.400.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 40V-240V hoặc 100V-270V(8K) | Cái | 7.700.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 40V-240V hoặc 100V-270V(10K) | Cái | 8.900.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 40V-240V hoặc 100V-270V(12,5K) | Cái | 10.000.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 40V-240V hoặc 100V-270V(15K) | Cái | 12.200.000 | " | " |
| | Ổn áp Servo RoBot 1 pha 40V-240V hoặc 100V-270V(20K) | Cái | 18.700.000 | " | " |
| | Ổn áp RoBot 3 pha Input 380V(3KVA) | Cái | 4.700.000 | " | " |
| | Ổn áp RoBot 3 pha Input 380V(6KVA) | Cái | 6.900.000 | " | " |
| | Ổn áp RoBot 3 pha Input 380V(10KVA) | Cái | 8.200.000 | " | " |
| | Ổn áp RoBot 3 pha Input 380V(15KVA) | Cái | 12.500.000 | " | " |
| | Ổn áp RoBot 3 pha Input 380V(20KVA) | Cái | 18.600.000 | " | " |
| | Ổn áp RoBot 3 pha Input 380V(25KVA) | Cái | 22.500.000 | " | " |
| | Ổn áp RoBot 3 pha Input 380V(30KVA) | Cái | 25.500.000 | " | " |
| | Ổn áp RoBot 3 pha Input 380V(45KVA) | Cái | 36.000.000 | " | " |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | Ổn áp RoBot 3 pha Input 380V(60KVA) | Cái | 50.000.000 | " | " |
| | Ổn áp RoBot 3 pha Input 380V(75KVA) | Cái | 58.000.000 | " | " |
| | Ổn áp RoBot 3 pha Input 380V(100KVA) | Cái | 77.500.000 | " | " |
| | Ổn áp RoBot 3 pha Input 380V(120KVA) | Cái | 93.000.000 | " | " |
| | Ổn áp RoBot 3 pha Input 380V(150KVA) | Cái | 105.000.000 | " | " |
| | Ổn áp RoBot 3 pha Input 380V(180KVA) | Cái | 130.000.000 | " | " |
| | Ổn áp RoBot 3 pha Input 380V(200KVA) | Cái | 158.000.000 | " | " |
| | Ổn áp RoBot 3 pha Input 380V(250KVA) | Cái | 195.000.000 | " | " |
| | Ổn áp RoBot 3 pha Input 380V(300KVA) | Cái | 229.000.000 | " | " |
| | Ổn áp RoBot 3 pha Input 380V(400KVA) | Cái | 278.000.000 | " | " |
| | Ổn áp RoBot 3 pha Input 380V(500KVA) | Cái | 355.000.000 | " | " |
| | Ổn áp RoBot 3 pha Input 380V(600KVA) | Cái | 425.000.000 | " | " |
| | Ổn áp RoBot 3 pha Input 380V(800KVA) | Cái | 558.000.000 | " | " |
| | Ổn áp RoBot 3 pha Input 380V(1000KVA) | Cái | 682.000.000 | " | " |
| | Ổn áp RoBot 3 pha Input 380V(1200KVA) | Cái | 790.000.000 | " | " |
| | Ổn áp RoBot 3 pha Input 380V(1500KVA) | Cái | 980.000.000 | " | " |
| + | *Các loại bóng đèn* | | | TP. BMT | Việt Nam |
| | Bóng đèn tròn 75KW | cái | 2.000 | " | " |
| | Bóng đèn tròn 100KW | cái | 4.545 | " | " |
| | Đèn pha CN E40 | bộ | 265.266 | " | " |
| | Đèn chiếu sáng công cộng ONYX II-250W HPS,IP 66chụp kính | chóa | 2.266.000 | " | " |
| | Đèn chiếu sáng công cộng EUROSKY-250W HPS,IP 66chụp kính | chóa | 2.450.000 | " | " |
| | Đèn chiếu sáng công cộng Z2 Super -250W HPS, IP65 chụp kính | chóa | 1.957.000 | " | " |
| | Đèn chiếu sáng công cộng Z2-250W HPS, IP54 chụp nhựa | chóa | 1.854.000 | " | " |
| | Đèn pha RD4 1000WMH,IP65 chụp kính | chóa | 7.210.000 | " | " |
| | Bóng điện huỳnh quang 0,6m | cái | 6.000 | " | " |
| | Bóng điện huỳnh quang 1,2m: | cái | 12.000 | " | " |
| | Máng 0,6m | cái | 10.000 | " | " |
| | Máng 1,2m | cái | 15.000 | " | " |
| | Chấn lưu 0,6m - 1,2m | bộ | 25.000 | " | " |
| | Chấn lưu điện tử (Bell) | bộ | 37.000 | " | " |
| | Đèn Compact 20W | bộ | 35.000 | TP. BMT | Rạng Đông |
| | Bảng điện 11x18cm nhựa | cái | 15.000 | " | |
| | Bảng điện 16x25cm nhựa | cái | 20.000 | " | |
| | *Bộ đèn huỳnh quang kiểu Batten (không bao gồm bóng đèn): (1x18/20W - dài 0,6mét)* | | | | |
| | Loại không có tụ bù | Bộ | 97.273 | TP. BMT | Hiệu SINO |
| | Loại có tụ bù | bộ | 121.636 | " | " |
| | *Bộ đèn huỳnh quang kiểu Batten (không bao gồm bóng đèn): (2x18/20W - dài 0,6mét)* | | | " | " |
| | Loại không có tụ bù | Bộ | 136.364 | " | " |
| | Loại có tụ bù | bộ | 161.636 | " | " |
| | *Bộ đèn huỳnh quang kiểu Batten (không bao gồm bóng đèn): (1x36/40W - dài 1,2mét)* | | | " | " |
| | Loại không có tụ bù | Bộ | 130.545 | " | " |
| | Loại có tụ bù | bộ | 155.273 | " | " |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | *Bộ đèn huỳnh quang kiểu Batten (không bao gồm bóng đèn): (2x36/40W - dài 1,2mét)* | | | " | " |
| | Loại không có tụ bù | Bộ | 180.000 | " | " |
| | Loại có tụ bù | bộ | 229.818 | " | " |
| | *Các loại quạt:* | | | " | " |
| | Quạt thông gió 0,2- 1,5kw | cái | 103.000 | TP. BMT | Việt Nam |
| | Quạt trần | cái | 335.000 | " | " |
| | Quạt treo tường | cái | 130.000 | " | " |
| **15** | **Vật liệu nước, phụ kiện các loại:** | | | | |
| | *** Ống uPVC tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch)** | | | TP. BMT | Công ty nhựa Bình Minh - Tp.HCM |
| | Ø 21x1,6mm (15bar) | m | 6.200 | " | " |
| | Ø 27x1,8mm (12bar) | m | 8.800 | " | " |
| | Ø 34x2mm (12bar) | m | 12.300 | " | " |
| | Ø 42x2,1mm (9bar) | m | 16.400 | " | " |
| | Ø 49x2,4mm (9bar) | m | 21.400 | " | " |
| | Ø 60x2mm (6bar) | m | 22.600 | " | " |
| | Ø 60x2,8mm (9bar) | m | 31.200 | " | " |
| | Ø 90x1,7mm (3bar) | m | 28.800 | " | " |
| | Ø 90x2,9mm (6bar) | m | 48.800 | " | " |
| | Ø 90x3,8mm (9bar) | m | 63.200 | " | " |
| | Ø 114x3,2mm (5bar) | m | 68.800 | " | " |
| | Ø 114x3,8mm (6bar) | m | 81.000 | " | " |
| | Ø 114x4,9mm (9bar) | m | 103.700 | " | " |
| | Ø 168x4,3mm (5bar) | m | 135.800 | " | " |
| | Ø 168x7,3mm (9bar) | m | 226.800 | " | " |
| | Ø 220x5,1mm (5bar) | m | 210.200 | " | " |
| | Ø 220x6,6mm (6bar) | m | 270.200 | " | " |
| | Ø 220x8,7mm (9bar) | m | 352.600 | " | " |
| | *** Ống uPVC TCVN 6151:1996-ISO 4422:1990 (hệ mét)** | | | TP. BMT | Công ty nhựa Bình Minh - Tp.HCM |
| | 63x1,6mm (5bar) | m | 21.400 | " | " |
| | 63x1,9mm (6bar) | m | 24.800 | " | " |
| | 63x3mm (10bar) | m | 37.800 | " | " |
| | 75x1,5mm (4 bar) | m | 24.200 | " | " |
| | 75x2,2mm (6 bar) | m | 34.500 | " | " |
| | 75x3,6mm (10bar) | m | 54.100 | " | " |
| | 90x1,5mm (3,2bar) | m | 29.100 | " | " |
| | 90x2,7mm (6bar) | m | 50.200 | " | " |
| | 90x4,3mm (10bar) | m | 77.400 | " | " |
| | 110x1,8m (3,2bar) | m | 41.800 | " | " |
| | 110x3,2m (6bar) | m | 72.100 | " | " |
| | 110x5,3mm (10bar) | m | 114.700 | " | " |
| | 140x4,1mm (6bar) | m | 116.300 | " | " |
| | 140x6,7mm (10bar) | m | 183.100 | " | " |
| | 160x4,mm (4bar) | m | 129.000 | " | " |
| | 160x4,7mm (6bar) | m | 151.100 | " | " |
| | 160x7,7mm (10bar) | m | 240.000 | " | " |
| | 200x5,9mm (6bar) | m | 235.300 | " | " |
| | 200x9,6mm (10bar) | m | 372.600 | " | " |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | 225x6,6mm (6bar) | m | 295.800 | " | " |
| | 225x10,8mm (10 bar) | m | 470.500 | " | " |
| | 250x7,3mm (6 bar) | m | 363.700 | " | " |
| | 250x11,9mm (10 bar) | m | 575.700 | " | " |
| | 280x8,2mm (6 bar) | m | 456.800 | " | " |
| | 280x13,4mm (10 bar) | m | 726.200 | " | " |
| | 315x9,2mm (6 bar) | m | 575.400 | " | " |
| | 315x15mm (10 bar) | m | 912.500 | " | " |
| | 400x11,7mm (6 bar) | m | 924.100 | " | " |
| | 400x19,1mm (10 bar) | m | 1.475.300 | " | " |
| | *** Ống uPVC Tiêu chuẩn AS/NZS1477:1996 CIOD (nối với ống gang):** | | | TP. BMT | Công ty nhựa Bình Minh - Tp.HCM |
| | 100 x 6,7mm (12bar) | m | 151.200 | " | " |
| | 150 x 9,7mm (12bar) | m | 319.300 | " | " |
| | *** Ống uPVC Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang):** | | | | |
| | 200 x 9,7mm (10bar) | m | 408.000 | " | " |
| | 200 x 11,4mm (12,5bar) | m | 475.700 | " | " |
| | *** Ống HDPE (ISO 4427:2007)** | | | | |
| | 40 x 2 mm (8 bar) | m | 16.500 | " | " |
| | 50 x 2,4 mm (8 bar) | m | 25.100 | " | " |
| | 63 x 3 mm (8 bar) | m | 39.400 | " | " |
| | 75 x 3,6 mm (8 bar) | m | 55.600 | " | " |
| | 90 x 4,3 mm (8 bar) | m | 79.800 | " | " |
| | 32 x 2 mm (10 bar) | m | 13.100 | " | " |
| | 40 x 2.4 mm (10 bar) | m | 19.700 | " | " |
| | 50 x 3 mm (10 bar) | m | 30.400 | " | " |
| | 63 x 3.8 mm (10 bar) | m | 48.500 | " | " |
| | 75 x 4.5 mm (10 bar) | m | 68.400 | " | " |
| | 90 x 5.4 mm (10 bar) | m | 98.400 | " | " |
| | 25 x 2.0 mm (12,5 bar) | m | 10.000 | " | " |
| | 32 x 2.4 mm (12,5 bar) | m | 15.500 | " | " |
| | 40 x 3.0 mm (12,5 bar) | m | 23.900 | " | " |
| | 50 x 3.7 mm (12,5 bar) | m | 37.000 | " | " |
| | 63 x 4.7 mm (12,5 bar) | m | 58.900 | " | " |
| | 75 x 5.6 mm (12,5 bar) | m | 83.400 | " | " |
| | 90 x 6.7 mm (12,5 bar) | m | 119.500 | " | " |
| | 20 x 2.0 mm (16 bar) | m | 7.800 | " | " |
| | 25 x 2.3 mm (16 bar) | m | 11.500 | " | " |
| | 32 x 3.0 mm (16 bar) | m | 18.700 | " | " |
| | 40 x 3.7 mm (16 bar) | m | 28.900 | " | " |
| | 50 x 4.6 mm (16 bar) | m | 44.900 | " | " |
| | 63 x 5.8 mm (16 bar) | m | 71.000 | " | " |
| | 75 x 6.8 mm (16 bar) | m | 99.100 | " | " |
| | 90 x 8.2 mm (16 bar) | m | 143.600 | " | " |
| | 16 x 2.0 mm (20 bar) | m | 6.100 | " | " |
| | 20 x 2.3 mm (20 bar) | m | 9.000 | " | " |
| | 25 x 3.0 mm (20 bar) | m | 14.200 | " | " |
| | 32 x 3.6 mm (20 bar) | m | 22.000 | " | " |
| | 40 x 4.5 mm (20 bar) | m | 34.400 | " | " |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | 50 x 5.6 mm (20 bar) | m | 53.200 | " | " |
| | 63 x 7.1 mm (20 bar) | m | 85.000 | " | " |
| | 75 x 8.4 mm (20 bar) | m | 119.500 | " | " |
| | 90 x 10.1 mm (20 bar) | m | 172.300 | " | " |
| | *** Joint ống uPVC:** | | | TP. BMT | Công ty nhựa Bình Minh - Tp.HCM |
| | 63 | cái | 8.600 | " | " |
| | 90(m) | cái | 12.100 | " | " |
| | 100 | cái | 12.600 | " | " |
| | 110 | cái | 15.700 | " | " |
| | 114 | cái | 16.300 | " | " |
| | 140 | cái | 19.400 | " | " |
| | 150 | cái | 27.000 | " | " |
| | 160 | cái | 25.300 | " | " |
| | 168 | cái | 30.400 | " | " |
| | 200(m) | cái | 34.400 | " | " |
| | 200(CIOD) | cái | 47.700 | " | " |
| | 220 | cái | 36.800 | " | " |
| | 225 | cái | 46.600 | " | " |
| | 250 | cái | 63.300 | " | " |
| | 280 | cái | 70.000 | " | " |
| | 315 | cái | 83.600 | " | " |
| | 400 | cái | 166.500 | " | " |
| | 450 | cái | 225.000 | " | " |
| | 500 | cái | 304.000 | " | " |
| | 630 | cái | 509.000 | " | " |
| | *** Joint ống gân:** | | | TP. BMT | Công ty nhựa Bình Minh - Tp.HCM |
| | 110 | cái | 8.000 | " | " |
| | 160 | cái | 13.600 | " | " |
| | 250 | cái | 30.400 | " | " |
| | 315 | cái | 51.500 | " | " |
| | 500 | cái | 230.000 | " | " |
| | *** Joint khởi thủy:** | | | | |
| | 110x49 | cái | 2.000 | " | " |
| | 114x49 | cái | 2.000 | " | " |
| | 160x60 | cái | 2.100 | " | " |
| | 168x60 | cái | 2.100 | " | " |
| | 220x60 | cái | 2.100 | " | " |
| | *** Joint mặt bích đơn** | | | | |
| | 49 | cái | 11.000 | " | " |
| | 60 | cái | 13.600 | " | " |
| | 90 | cái | 18.800 | " | " |
| | 114 | cái | 18.800 | " | " |
| | *** Joint mặt bích kép** | | | | |
| | 114 | cái | 22.100 | " | " |
| | 168 | cái | 27.200 | " | " |
| | 220 | cái | 41.500 | " | " |
| | *** Joint nắp T kiểm tra:** | | | | |
| | 90 | cái | 2.700 | " | " |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | 114 | cái | 3.000 | " | " |
| | *** Nối trơn:** | | | TP. BMT | Công ty nhựa Bình Minh - Tp.HCM |
| | 21 dày | cái | 1.600 | " | " |
| | 27 dày | cái | 2.200 | " | " |
| | 34 dày | cái | 3.700 | " | " |
| | 42 dày | cái | 5.100 | " | " |
| | 49 dày | cái | 7.900 | " | " |
| | 60 mỏng | cái | 3.400 | " | " |
| | 60 dày | cái | 12.200 | " | " |
| | 75 mỏng | cái | 5.000 | " | " |
| | 75D TC | cái | 15.800 | " | " |
| | 90 mỏng | cái | 8.400 | " | " |
| | 90 dày | cái | 25.000 | " | " |
| | 110 TC | cái | 50.600 | " | " |
| | 110 dày | cái | 51.300 | " | " |
| | 114 mỏng | cái | 16.400 | " | " |
| | 114 dày | cái | 52.800 | " | " |
| | 140 TC | cái | 83.200 | " | " |
| | 160 TC | cái | 115.800 | " | " |
| | 168 TC | cái | 132.600 | " | " |
| | 220 TC | cái | 370.200 | " | " |
| | *** Nối rút trơn:** | | | | |
| | 27 x 21 dày | cái | 2.100 | " | " |
| | 34 x 21 dày | cái | 2.600 | " | " |
| | 34 x 27 dày | cái | 3.000 | " | " |
| | 42 x 21 dày | cái | 3.800 | " | " |
| | 42 x 27 dày | cái | 4.000 | " | " |
| | 42 x 34 dày | cái | 4.000 | " | " |
| | 49 x 27 dày | cái | 5.700 | " | " |
| | 49 x 34 dày | cái | 6.300 | " | " |
| | 49 x 42 dày | cái | 6.700 | " | " |
| | 60 x 21 dày | cái | 8.100 | " | " |
| | 60 x 27 dày | cái | 8.500 | " | " |
| | 60 x 34 dày | cái | 9.300 | " | " |
| | 60 x 42 mỏng | cái | 2.900 | " | " |
| | 60 x 42 dày | cái | 9.800 | " | " |
| | 60 x 49 mong | cái | 2.900 | " | " |
| | 60 x 49 day | cái | 10.100 | " | " |
| | 90 x 49 TC | cái | 20.100 | " | " |
| | 90 x 60 mỏng | cái | 7.400 | " | " |
| | 90 x 60 dày | cái | 20.500 | " | " |
| | 90 x 75 TC | cái | 17.800 | " | " |
| | 114 x 60 mỏng | cái | 13.800 | " | " |
| | 114 x 60 dày | cái | 40.400 | " | " |
| | 114 x 90 mong | cái | 13.900 | " | " |
| | 114 x 90 dày | cái | 45.100 | " | " |
| | 168 x 114 TC | cái | 117.400 | " | " |
| | 220 x 168 TC | cái | 255.700 | " | " |
| | *** Nối ren ngoài:** | | | | |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | 21 dày | cái | 1.400 | " | " |
| | 27 dày | cái | 2.100 | " | " |
| | 34 dày | cái | 3.600 | " | " |
| | 42 dày | cái | 5.200 | " | " |
| | 49 dày | cái | 6.400 | " | " |
| | 60 dày | cái | 9.400 | " | " |
| | 90 dày | cái | 21.500 | " | " |
| | 114 dày | cái | 41.900 | " | " |
| | *** Nối ren trong:** | | | | |
| | 21 dày | cái | 1.600 | " | " |
| | 27 dày | cái | 2.400 | " | " |
| | 34 dày | cái | 3.700 | " | " |
| | 42 dày | cái | 5.000 | " | " |
| | 49 dày | cái | 7.400 | " | " |
| | 60 dày | cái | 11.600 | " | " |
| | 90 dày | cái | 25.800 | " | " |
| | *** Co $90^0$:** | | | | Công ty nhựa Bình Minh - Tp.HCM |
| | 21 dày | cái | 2.100 | " | " |
| | 27 dày | cái | 3.400 | " | " |
| | 34 dày | cái | 4.800 | " | " |
| | 42 dày | cái | 7.300 | " | " |
| | 49 dày | cái | 11.400 | " | " |
| | 60 mỏng | cái | 6.800 | " | " |
| | 60 dày | cái | 18.200 | " | " |
| | 75 mỏng | cái | 10.200 | " | " |
| | 75 dày | cái | 27.500 | " | " |
| | 90 mỏng | cái | 16.800 | " | " |
| | 90 dày | cái | 45.400 | " | " |
| | 110 mỏng | cái | 35.000 | " | " |
| | 110 dày | cái | 73.400 | " | " |
| | 114 mỏng | cái | 39.400 | " | " |
| | 114 dày | cái | 104.800 | " | " |
| | 140 mỏng | cái | 74.700 | " | " |
| | 160 mỏng | cái | 109.400 | " | " |
| | 168 mỏng | cái | 109.300 | " | " |
| | *** Co $45^0$:** | | | | |
| | 21 dày | cái | 1.900 | " | " |
| | 27 dày | cái | 2.800 | " | " |
| | 34 dày | cái | 4.500 | " | " |
| | 42 dày | cái | 6.300 | " | " |
| | 49 dày | cái | 9.600 | " | " |
| | 60 mỏng | cái | 4.900 | " | " |
| | 60 dày | cái | 14.800 | " | " |
| | 75 TC | cái | 15.800 | " | " |
| | 90 mỏng | cái | 12.100 | " | " |
| | 90 dày | cái | 33.900 | " | " |
| | 110 mỏng | cái | 26.300 | " | " |
| | 110 dày | cái | 57.500 | " | " |
| | 114 mỏng | cái | 31.100 | " | " |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | 114 dày | cái | 70.800 | " | " |
| | 140 mỏng | cái | 57.600 | " | " |
| | 140 dày | cái | 117.100 | " | " |
| | 160 mỏng | cái | 95.700 | " | " |
| | 168 TC | cái | 134.300 | " | " |
| | 220 CT | cái | 302.900 | " | " |
| | *** Co 3 nhánh $90^0$:** | | | | |
| | 21 dày | cái | 2.800 | " | " |
| | 27 dày | cái | 4.000 | " | " |
| | 34 dày | cái | 6.500 | " | " |
| | *** Chữ T:** | | | | |
| | 21 dày | cái | 2.800 | " | " |
| | 27 dày | cái | 4.600 | " | " |
| | 34 dày | cái | 7.400 | " | " |
| | 42 dày | cái | 9.800 | " | " |
| | 49 dày | cái | 14.500 | " | " |
| | 60 mỏng | m | 8.700 | " | " |
| | 60 dày | m | 24.900 | " | " |
| | 75 mỏng | m | 13.800 | " | " |
| | 75 dày | m | 37.000 | " | " |
| | 90 mỏng | m | 21.200 | " | " |
| | 90 dày | m | 62.700 | " | " |
| | 110 mỏng | m | 46.300 | " | " |
| | 110 dày | m | 103.600 | " | " |
| | 114 mỏng | m | 48.700 | " | " |
| | 114 dày | m | 127.900 | " | " |
| | 140 mỏng | m | 99.600 | " | " |
| | 140 dày | m | 217.200 | " | " |
| | 168 mỏng | m | 132.600 | " | " |
| | *** Ống uPVC (hệ inch):** | | | TP. BMT | Công ty LD hóa nhựa Đệ Nhất |
| | 16 x 1,5 x 4 | m | 4.700 | " | " |
| | 20 x 1,5 x 4 | m | 6.200 | " | " |
| | 21 x 1,7 x 4 | m | 6.500 | " | " |
| | 21 x 3,0 x 4 | m | 11.600 | " | " |
| | 25 x 1,5 x 4 | m | 7.600 | " | " |
| | 27 x 1,9 x 4 | m | 9.200 | " | " |
| | 27 x 3,0 x 4 | m | 14.400 | " | " |
| | 32 x 1,6 x 4 | m | 10.200 | " | " |
| | 34 x 2,1 x 4 | m | 12.900 | " | " |
| | 34 x 3,0 x 4 | m | 18.800 | " | " |
| | 40 x 1,9 x 4 | m | 14.900 | " | " |
| | 42 x 2,1 x 4 | m | 17.200 | " | " |
| | 42 x 3,5 x 4 | m | 28.400 | " | " |
| | 49 x 2,5 x 4 | m | 22.400 | " | " |
| | 49 x 3,5 x 4 | m | 31.100 | " | " |
| | 50 x 2,4 x 4 | m | 23.000 | " | " |
| | 60 x 2,5 x 4 | m | 28.200 | " | " |
| | 60 x 3,0 x 4 | m | 32.700 | " | " |
| | 60 x 4,0 x 4 | m | 43.500 | " | " |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | 60 x 4,5 x 4 | m | 51.200 | " | " |
| | 63 x 1,9 x 4 | m | 26.000 | " | " |
| | 63 x 3,0 x 4 | m | 39.500 | " | " |
| | 73 x 3,0 x 4 | m | 42.800 | " | " |
| | 75 x 2,2 x 4 | m | 36.000 | " | " |
| | 75 x 3,6 x 4 | m | 56.400 | " | " |
| | 76 x 3,0 x 4 | m | 43.200 | " | " |
| | 76 x 4,5 x 4 | m | 72.900 | " | " |
| | 89 x 5,5 x 4 | m | 101.100 | " | " |
| | 90 x 2,2 x 6 | m | 40.400 | " | " |
| | 90 x 2,7 x 6 | m | 52.500 | " | " |
| | 90 x 3,0 x 4 | m | 51.000 | " | " |
| | 90 x 3,5 x 6 | m | 60.500 | " | " |
| | 90 x 4,0 x 4 | m | 65.900 | " | " |
| | 90 x 4,3 x 6 | m | 80.800 | " | " |
| | 90 x 5,4 x 6 | m | 98.800 | " | " |
| | 110 x 2,7 x 6 | m | 63.300 | " | " |
| | 110 x 3,2 x 6 | m | 75.300 | " | " |
| | 110 x 4,2 x 6 | m | 96.900 | " | " |
| | 110 x 5,3 x 6 | m | 119.700 | " | " |
| | 110 x 6,6 x 6 | m | 148.500 | " | " |
| | 114 x 3,5 x 4 | m | 71.800 | " | " |
| | 114 x 5,0 x 4 | m | 108.300 | " | " |
| | 114 x 7,0 x 4 | m | 160.200 | " | " |
| | 140 x 3,5 x 4 | m | 96.800 | " | " |
| | 140 x 4,1 x 6 | m | 121.400 | " | " |
| | 140 x 5,0 x 4 | m | 148.500 | " | " |
| | 140 x 6,7 x 6 | m | 191.100 | " | " |
| | 140 x 7,5 x 4 | m | 219.200 | " | " |
| | 160 x 4,0 x 6 | m | 134.600 | " | " |
| | 160 x 4,7 x 6 | m | 157.600 | " | " |
| | 160 x 6,2 x 6 | m | 205.100 | " | " |
| | 160 x 7,7 x 6 | m | 250.400 | " | " |
| | 160 x 9,5 x 6 | m | 307.400 | " | " |
| | 168 x 4,5 x 4 | m | 141.600 | " | " |
| | 168 x 7,0 x 4 | m | 230.000 | " | " |
| | 168 x 9,0 x 4 | m | 321.600 | " | " |
| | 200 x 4,9 x 6 | m | 206.600 | " | " |
| | 200 x 5,9 x 6 | m | 245.400 | " | " |
| | 200 x 7,7 x 6 | m | 319.500 | " | " |
| | 200 x 9,6 x 6 | m | 388.700 | " | " |
| | 200 x 11,9 x 6 | m | 482.900 | " | " |
| | 220 x 6,6 x 4 | m | 281.900 | " | " |
| | 220 x 8,7 x 4 | m | 367.800 | " | " |
| | 222 x 9,7 x 6 | m | 425.700 | " | " |
| | 225 x 5,5 x 6 | m | 258.400 | " | " |
| | 225 x 6,6 x 6 | m | 308.600 | " | " |
| | 225 x 10,8 x 6 | m | 490.800 | " | " |
| | 225 x 13,4 x 6 | m | 609.400 | " | " |
| | 250 x 6,2 x 6 | m | 326.300 | " | " |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | 250 x 7,3 x 6 | m | 379.500 | " | " |
| | 250 x 9,6 x 6 | m | 497.600 | " | " |
| | 250 x 11,9 x 6 | m | 600.600 | " | " |
| | 250 x 14,8 x 6 | m | 750.400 | " | " |
| | 280 x 6,9 x 6 | m | 406.400 | " | " |
| | 280 x 8,2 x 6 | m | 476.600 | " | " |
| | 280 x 10,7 x 6 | m | 621.600 | " | " |
| | 280 x 13,4 x 6 | m | 757.700 | " | " |
| | 280 x 16,6 x 6 | m | 935.000 | " | " |
| | 315 x 7,7 x 6 | m | 490.200 | " | " |
| | 315 x 9,2 x 6 | m | 600.300 | " | " |
| | 315 x 12,1 x 6 | m | 784.600 | " | " |
| | 315 x 15 x 6 | m | 952.000 | " | " |
| | 315 x 18,7 x 6 | m | 1.086.800 | " | " |
| | 355 x 8,7 x 6 | m | 658.200 | " | " |
| | 355 x 10,4 x 6 | m | 783.000 | " | " |
| | 400 x 9,8 x 6 | m | 818.400 | " | " |
| | 400 x 11,7 x 6 | m | 964.100 | " | " |
| | 400 x 19,1 x 6 | m | 1.539.000 | " | " |
| | 450 x 11,0 x 6 | m | 1.147.600 | " | " |
| | 450 x 17,2 x 6 | m | 1.767.500 | " | " |
| | 500 x 12,3 x 6 | m | 1.624.600 | " | " |
| | 500 x 14,6 x 6 | m | 1.927.000 | " | " |
| | 630 x 18,4 x 6 | m | 2.673.300 | " | " |
| | 630 x 30 x 6 | m | 4.276.200 | " | " |
| | *** Ống nhựa các loại: (ISO 4427:2007/TCVN 7305:2008)** | | | TP. BMT | Công ty LD hóa nhựa Đệ Nhất |
| | 20 x 2,3mm (20 bar) | m | 9.400 | " | " |
| | 25 x 2,3mm (16 bar) | m | 12.000 | " | " |
| | 25 x 3,0mm (20 bar) | m | 14.900 | " | " |
| | 32 x 3,0mm (16 bar) | m | 19.600 | " | " |
| | 32 x 3,6mm (20 bar) | m | 23.000 | " | " |
| | 40 x 3,7mm (16 bar) | m | 30.300 | " | " |
| | 40 x 4,5mm (20 bar) | m | 35.900 | " | " |
| | 50 x 4,6mm (16 bar) | m | 46.800 | " | " |
| | 50 x 5,6mm (20 bar) | m | 55.600 | " | " |
| | 63 x 4,7mm (12,5 bar) | m | 61.500 | " | " |
| | 63 x 5,8mm (16 bar) | m | 74.200 | " | " |
| | 63 x 7,1mm (20 bar) | m | 88.700 | " | " |
| | 75 x 4,5mm (10 bar) | m | 71.400 | " | " |
| | 75 x 5,6mm (12,5 bar) | m | 87.200 | " | " |
| | 75 x 6,8mm (16 bar) | m | 103.500 | " | " |
| | 75 x 8,4mm (20 bar) | m | 124.700 | " | " |
| | 90 x 4,3mm (8 bar) | m | 83.300 | " | " |
| | 90 x 5,4mm (10 bar) | m | 102.800 | " | " |
| | 90 x 6,7mm (12,5 bar) | m | 124.700 | " | " |
| | 90 x 8,2mm (16 bar) | m | 149.900 | " | " |
| | 90 x 10,1mm (20 bar) | m | 179.800 | " | " |
| | 110 x 5,3mm (8 bar) | m | 125.000 | " | " |
| | 110 x 6,6mm (10 bar) | m | 152.800 | " | " |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | 110 x 8,1mm (12,5 bar) | m | 184.800 | " | " |
| | 110 x 10,0mm (16 bar) | m | 222.400 | " | " |
| | 110 x 12,3mm (20 bar) | m | 268.400 | " | " |
| | 125 x 6,0mm (8 bar) | m | 159.800 | " | " |
| | 125 x 7,4mm (10 bar) | m | 194.900 | " | " |
| | 125 x 9,2mm (12,5 bar) | m | 238.100 | " | " |
| | 125 x 11,4mm (16 bar) | m | 288.400 | " | " |
| | 125 x 14,0mm (20 bar) | m | 338.200 | " | " |
| | 140 x 6,70mm (8 bar) | m | 200.000 | " | " |
| | 140 x 8,30mm (10 bar) | m | 244.700 | " | " |
| | 140 x 10,3mm (12,5 bar) | m | 298.200 | " | " |
| | 140 x 12,7mm (16 bar) | m | 359.400 | " | " |
| | 140 x 15,7mm (20 bar) | m | 435.500 | " | " |
| | 160 x 7,70mm (8 bar) | m | 262.200 | " | " |
| | 160 x 9,50mm (10 bar) | m | 319.400 | " | " |
| | 160 x 11,8mm (12,5 bar) | m | 389.200 | " | " |
| | 160 x 14,6mm (16 bar) | m | 471.800 | " | " |
| | 160 x 17,9mm (20 bar) | m | 567.600 | " | " |
| | 180 x 8,60mm (8bar) | m | 329.600 | " | " |
| | 180 x 10,7mm (10 bar) | m | 404.000 | " | " |
| | 180 x 13,3mm (12,5 bar) | m | 494.000 | " | " |
| | 180 x 16,4mm (16 bar) | m | 596.300 | " | " |
| | 200 x 9,60mm (8 bar) | m | 408.300 | " | " |
| | 200 x 11,9mm (10 bar) | m | 498.400 | " | " |
| | 200 x 14,7mm (12,5 bar) | m | 605.900 | " | " |
| | 200 x 18,2mm (16 bar) | m | 735.400 | " | " |
| | 225 x 10,8mm (8 bar) | m | 516.000 | " | " |
| | 225 x 13,4mm (10 bar) | m | 628.800 | " | " |
| | 225 x 16,6mm (12,5 bar) | m | 769.400 | " | " |
| | 225 x 20,5mm (16 bar) | m | 930.800 | " | " |
| | 250 x 11,9mm (8 bar) | m | 631.500 | " | " |
| | 250 x 14,8mm (10 bar) | m | 774.800 | " | " |
| | 250 x 18,4mm (12,5 bar) | m | 947.700 | " | " |
| | 250 x 22,7mm (16 bar) | m | 1.144.800 | " | " |
| | 280 x 13,4mm (8 bar) | m | 797.100 | " | " |
| | 280 x16,6mm (10 bar) | m | 968.200 | " | " |
| | 280 x20,6mm (12,5 bar) | m | 1.187.600 | " | " |
| | 280 x 25,4mm (16 bar) | m | 1.435.200 | " | " |
| | 315 x 15,0mm (8 bar) | m | 1.001.700 | " | " |
| | 315 x 18,7mm (10 bar) | m | 1.232.600 | " | " |
| | 315 x 23,2mm (12,5 bar) | m | 1.505.100 | " | " |
| | 315 x 28,6mm (16 bar) | m | 1.816.700 | " | " |
| | 355 x 16,9mm (8 bar) | m | 1.271.800 | " | " |
| | 355 x 21,1mm (10 bar) | m | 1.568.600 | " | " |
| | 355 x 26,1mm (12,5 bar) | m | 1.908.000 | " | " |
| | 355 x 32,2mm (16 bar) | m | 2.306.100 | " | " |
| | 400 x 19,1mm (8 bar) | m | 1.621.700 | " | " |
| | 400 x 23,7mm (10 bar) | m | 1.982.600 | " | " |
| | 400 x 29,4mm (12,5 bar) | m | 2.419.800 | " | " |
| | 400 x 36,3mm (16 bar) | m | 2.927.900 | " | " |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | 450 x 21,5mm (8 bar) | m | 2.050.800 | " | " |
| | 450 x 26,7mm (10 bar) | m | 2.511.900 | " | " |
| | 450 x 33,1mm (12,5 bar) | m | 3.065.200 | " | " |
| | 450 x 40,9mm (16 bar) | m | 3.707.700 | " | " |
| | *** Phụ kiện các loại: (Loại dày - hệ inch)** | | | TP. BMT | Công ty LD hóa nhựa Đệ Nhất |
| | Nối Ø21 | cái | 1.700 | " | " |
| | Nối Ø27 | cái | 2.400 | " | " |
| | Nối Ø34 | cái | 3.900 | " | " |
| | Nối Ø42 | cái | 5.300 | " | " |
| | Nối Ø49 | cái | 8.300 | " | " |
| | Nối Ø60 | cái | 12.900 | " | " |
| | Nối Ø76 | cái | 25.500 | " | " |
| | Nối Ø90 | cái | 26.100 | " | " |
| | Nối Ø114 | cái | 55.100 | " | " |
| | Nối Ø168 | cái | 214.200 | " | " |
| | Nối Ø220 | cái | 468.900 | " | " |
| | T Ø21 | cái | 2.900 | " | " |
| | T Ø27 | cái | 4.800 | " | " |
| | T Ø34 | cái | 7.700 | " | " |
| | T Ø42 | cái | 10.200 | " | " |
| | T Ø49 | cái | 15.200 | " | " |
| | T Ø60 | cái | 26.000 | " | " |
| | T Ø76 | cái | 49.400 | " | " |
| | T Ø90 | cái | 65.400 | " | " |
| | T Ø114 | cái | 133.500 | " | " |
| | T Ø168 | cái | 483.200 | " | " |
| | T Ø220 | cái | 818.800 | " | " |
| | *** Co $90^0$:** | | | | |
| | Ø21 | cái | 2.200 | " | " |
| | Ø27 | cái | 3.500 | " | " |
| | Ø34 | cái | 5.100 | " | " |
| | Ø42 | cái | 7.700 | " | " |
| | Ø49 | cái | 11.900 | " | " |
| | Ø60 | cái | 19.000 | " | " |
| | Ø76 | cái | 36.800 | " | " |
| | Ø90 | cái | 47.400 | " | " |
| | Ø114 | cái | 109.400 | " | " |
| | Ø168 | cái | 359.400 | " | " |
| | Ø220 | cái | 615.200 | " | " |
| | *** Co $45^0$:** | | | | |
| | Ø21 | cái | 2.000 | " | " |
| | Ø27 | cái | 2.900 | " | " |
| | Ø34 | cái | 4.700 | " | " |
| | Ø42 | cái | 6.500 | " | " |
| | Ø49 | cái | 10.100 | " | " |
| | Ø60 | cái | 15.500 | " | " |
| | Ø76 | cái | 31.400 | " | " |
| | Ø90 | cái | 35.300 | " | " |
| | Ø114 | cái | 73.800 | " | " |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | Ø168 | cái | 295.500 | " | " |
| | Ø220 | cái | 499.200 | " | " |
| | **Nắp bít** | | | | |
| | Ø21 | cái | 1.200 | " | " |
| | Ø27 | cái | 1.500 | " | " |
| | Ø34 | cái | 2.700 | " | " |
| | Ø42 | cái | 3.500 | " | " |
| | Ø49 | cái | 5.300 | " | " |
| | Ø60 | cái | 9.200 | " | " |
| | Ø76 | cái | 17.700 | " | " |
| | Ø90 | cái | 21.400 | " | " |
| | Ø114 | cái | 45.800 | " | " |
| | Ø168 | cái | 196.700 | " | " |
| | Ø220 | cái | 336.900 | " | " |
| | **Mặt bít** | | | | |
| | Ø60 | cái | 81.800 | " | " |
| | Ø90 | cái | 126.800 | " | " |
| | Ø114 | cái | 187.100 | " | " |
| | Ø168 | cái | 338.300 | " | " |
| | *** Nối ren trong:** | | | | |
| | Ø21 | cái | 1.700 | " | " |
| | Ø27 | cái | 2.400 | " | " |
| | Ø34 | cái | 3.900 | " | " |
| | Ø42 | cái | 5.300 | " | " |
| | Ø49 | cái | 7.700 | " | " |
| | Ø60 | cái | 12.200 | " | " |
| | Ø76 | cái | 20.900 | " | " |
| | Ø90 | cái | 27.000 | " | " |
| | Ø114 | cái | 45.200 | " | " |
| | *** Nối ren ngoài:** | | | | |
| | Ø21 | cái | 1.500 | " | " |
| | Ø27 | cái | 2.200 | " | " |
| | Ø34 | cái | 3.800 | " | " |
| | Ø42 | cái | 5.200 | " | " |
| | Ø49 | cái | 6.800 | " | " |
| | Ø60 | cái | 10.000 | " | " |
| | Ø76 | cái | 19.300 | " | " |
| | Ø90 | cái | 22.600 | " | " |
| | Ø114 | cái | 48.000 | " | " |
| | *** Ống PVC cứng:** ***(Đường kính ngoài - dày - dài)*** | | | TP. BMT | Công ty nhựa Đạt Hoà |
| | Ø16 x 1 x 4 | m | 2.591 | " | " |
| | Ø21 x 3 x 4 (31Bar) | m | 8.909 | " | " |
| | Ø27 x 3 x 4 (25Bar) | m | 11.455 | " | " |
| | Ø34 x 4 x 4 (27Bar) | m | 19.000 | " | " |
| | Ø42 x 3 x 4 (15Bar) | m | 19.227 | " | " |
| | Ø49 x 2,8 x 4 (12Bar) | m | 20.591 | " | " |
| | Ø60 x 4 x 4 (14Bar) | m | 36.727 | " | " |
| | Ø76 x 4 x 4 (11Bar) | m | 47.000 | " | " |
| | Ø90 x 5 x 4 (12Bar) | m | 67.500 | " | " |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | Ø114 x 5 x 4 (9Bar) | m | 87.000 | " | " |
| | Ø168 x 6,5 x 4 (8Bar) | m | 168.000 | " | " |
| | Ø220 x 8 x 4 (8Bar) | m | 272.000 | " | " |
| | Ø315 x 8 x 4 (4Bar) | m | 411.000 | " | " |
| | Ø400 x 9 x 4 (4Bar) | m | 322.000 | " | " |
| | *** Co $90^0$:** | | | | |
| | Ø21 | cái | 2.000 | " | " |
| | Ø27 | cái | 2.682 | " | " |
| | Ø34 | cái | 4.182 | " | " |
| | Ø42 | cái | 6.682 | " | " |
| | Ø49 | cái | 10.136 | " | " |
| | Ø60 | cái | 15.273 | " | " |
| | Ø76 | cái | 24.182 | " | " |
| | Ø90 | cái | 36.000 | " | " |
| | Ø114 | cái | 68.000 | " | " |
| | Ø168 | cái | 268.000 | " | " |
| | *** Bít răng trong** | | | | |
| | Ø21 | cái | 409 | " | " |
| | Ø27 | cái | 500 | " | " |
| | Ø34 | cái | 909 | " | " |
| | *** Bít răng ngoài** | | | | |
| | Ø21 | cái | 500 | " | " |
| | Ø27 | cái | 955 | " | " |
| | Ø34 | cái | 1.045 | " | " |
| | *** Nối răng ngoài:** | | | | |
| | Ø21 | cái | 1.318 | " | " |
| | Ø27 | cái | 2.045 | " | " |
| | Ø34 | cái | 2.909 | " | " |
| | Ø42 | cái | 4.864 | " | " |
| | Ø49 | cái | 6.591 | " | " |
| | Ø60 | cái | 8.909 | " | " |
| | Ø76 | cái | 19.000 | " | " |
| | Ø90 | cái | 25.000 | " | " |
| | Ø114 | cái | 43.000 | " | " |
| | *** Nối răng trong:** | | | | |
| | Ø21 | cái | 1.591 | " | " |
| | Ø27 | cái | 2.091 | " | " |
| | Ø34 | cái | 3.364 | " | " |
| | Ø42 | cái | 4.591 | " | " |
| | Ø49 | cái | 7.000 | " | " |
| | Ø60 | cái | 10.136 | " | " |
| | Ø76 | cái | 20.500 | " | " |
| | Ø90 | cái | 29.182 | " | " |
| | Ø114 | cái | 46.000 | " | " |
| | ***Các sản phẩm INAX(Thiết bị vệ sinh)*** | | | TP. BMT | INAX |
| | *Lavabo - Chậu rửa treo tường* | | | | |
| | L-282 V - 1 hoặc 3 lỗ(màu trắng) | bộ | 304.545 | " | " |
| | L-284 V - 1 hoặc 3 lỗ(màu trắng) | bộ | 377.273 | " | " |
| | L-285 V - 1 hoặc 3 lỗ(màu trắng) | bộ | 427.273 | " | " |
| | L-288 V - 1 hoặc 3 lỗ(màu trắng) | bộ | 618.182 | " | " |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | L-290 V - 1 hoặc 3 lỗ(màu trắng) | bộ | 1.204.545 | " | " |
| | L-282 V - 1 hoặc 3 lỗ(màu nhạt) | bộ | 336.364 | " | " |
| | L-284 V - 1 hoặc 3 lỗ(màu nhạt) | bộ | 418.182 | " | " |
| | L-285 V - 1 hoặc 3 lỗ(màu nhạt) | bộ | 463.636 | " | " |
| | L-288 V - 1 hoặc 3 lỗ(màu nhạt) | bộ | 681.818 | " | " |
| | L-290 V - 1 hoặc 3 lỗ(màu nhạt) | bộ | 1.318.182 | " | " |
| | *Lavabo - Chậu rửa để bàn* | | | | |
| | L-292V - 1 hoặc 3 lỗ(màu trắng) | bộ | 522.727 | " | " |
| | L-445V - 1 hoặc 3 lỗ(màu trắng) | bộ | 1.190.909 | " | " |
| | L-465V - 1 hoặc 3 lỗ(màu trắng) | bộ | 1.413.636 | " | " |
| | *Tiểu nam cở trung (Urina)* | | | | |
| | U-440V(màu trắng) | bộ | 772.727 | " | " |
| | U-431VR(màu trắng) | bộ | 1.431.818 | " | " |
| | U-411(màu trắng) | bộ | 2.550.000 | " | " |
| | U-417(màu trắng) | bộ | 3.240.909 | " | " |
| | U-440V(màu nhạt) | bộ | 845.455 | " | " |
| | U-431VR(màu nhạt) | bộ | 1.568.182 | " | " |
| | U-411(màu nhạt) | bộ | 2.790.909 | " | " |
| | *Bồn tắm INAX* | | | | |
| | FBV - 1500R(màu trắng) | bộ | 3.763.636 | " | " |
| | mBV - 1500/BW1/SG9(màu trắng) | bộ | 5.336.364 | " | " |
| | FBV - 1500R(màu nhạt) | bộ | 3.904.545 | " | " |
| | mBV - 1500/BW1/SG9(màu nhạt) | bộ | 5.472.727 | " | " |
| | *Vòi sen INAX* | | | | |
| | BFV - 703S(Sen tắm) | bộ | 1.686.364 | " | " |
| | BFV - 8145T(Sen điều chỉnh được nhiệt độ) | bộ | 4.654.545 | " | " |
| | BFV - 28S(Sen sử dụng cho buồng tắm vách kính) | bộ | 3.100.000 | " | " |
| | *Bàn cầu hai khối, xả tay gạt, nắp thường:* | | | | |
| | C-333VT - ECO4.5(màu trắng) | bộ | 1.518.182 | " | " |
| | C-333VTN - ECO4.5(màu trắng) | bộ | 1.704.545 | " | " |
| | C-333VT - ECO4.5(màu nhạt) | bộ | 1.677.273 | " | " |
| | C-333VTN - ECO4.5(màu nhạt) | bộ | 1.895.455 | " | " |
| | *Bộ phụ kiện 6 món:* | | | | |
| | H-A. C400V6 Màu trắng | bộ | 386.364 | " | " |
| | H-A. C400V6 Màu nhạt | bộ | 440.909 | " | " |
| | *Bình nước nóng:* | | | | |
| | Loại 20 lít - CS 1500W | bộ | 1.681.818 | TP. BMT | TANA-TITAN |
| | Loại 20 lít - CS 2500W | bộ | 1.727.273 | " | " |
| | Loại 30 lít - CS 2500W | bộ | 1.818.182 | " | " |
| | Vòi rửa 2 vòi | cái | 40.000 | " | " |
| | Vòi rửa 1 vòi | cái | 20.000 | " | " |
| | ** Đồng hồ các loại:* | | | | |
| | Đồng hồ nước ZENNER, D=15 | cái | 330.000 | TP. BMT | ZENNER-COMA |
| | Đồng hồ nước ZENNER, D=20 | cái | 368.000 | " | " |
| | Đồng hồ nước ZENNER, D=25 | cái | 1.160.000 | " | " |
| | Đồng hồ nước ZENNER, D=30 | cái | 1.290.000 | " | " |
| | Đồng hồ nước ZENNER, D=40 | cái | 1.860.000 | " | " |
| | Đồng hồ nước ZENNER, D=50 | cái | 4.190.000 | " | " |
| | Đồng hồ nước ZENNER, D=80 | cái | 5.250.000 | " | " |
| | Đồng hồ nước ZENNER, D=100 | cái | 5.570.000 | " | " |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | Đồng hồ nước ZENNER, D=150 | cái | 10.260.000 | " | " |
| | Đồng hồ nước ZENNERD=200 | cái | 15.850.000 | " | " |
| | Đồng hồ đo lưu lượng D50mm | bộ | 3.630.900 | " | " |
| | Đồng hồ đo lưu lượng D100mm | bộ | 4.818.450 | " | " |
| | ** Trụ, họng cứu hỏa:* | | | | |
| | Trụ cứu hoả Ø100mm | cái | 3.333.300 | | |
| | Trụ cứu hoả Ø150mm | cái | 3.666.700 | | |
| | Họng cứu hoả Ø100mm | cái | 164.800 | | |
| | ** Ống bêtông cốt thép ly tâm* | | | Công ty WASECO | Công ty WASECO |
| | Ø300, dày 60mm, L= 4m (H10) | m | 275.000 | " | " |
| | Ø400, dày 60mm, L= 4m (H10) | m | 315.000 | " | " |
| | Ø600, dày 60mm, L= 4m (H10) | m | 415.000 | " | " |
| | Ø800, dày 80mm, L= 4m (H10) | m | 735.000 | " | " |
| | Ø1000, dày 90mm, L=4m (H10) | m | 1.075.000 | " | " |
| | Ø1200, dày 120mm, L=2,5m (H10) | m | 1.680.000 | " | " |
| | Ø1500, dày 120mm, L= 3m, (H10) | m | 2.320.000 | " | " |
| | Ø1800, dày 150mm, L= 2,5m (H10) | m | 2.970.000 | " | " |
| | Ø2000, dày 150mm, L= 2,5m (H10) | m | 3.480.000 | " | " |
| | Ø300, dày 60mm, L= 4m (H30) | m | 295.000 | " | " |
| | Ø400, dày 60mm, L= 4m (H30) | m | 340.000 | " | " |
| | Ø600, dày 60mm, L= 4m (H30) | m | 460.000 | " | " |
| | Ø800, dày 80mm, L= 4m (H30) | m | 880.000 | " | " |
| | Ø1000, dày 90mm, L=4m (H30) | m | 1.245.000 | " | " |
| | Ø1200, dày 120mm, L=2,5m (H30) | m | 1.830.000 | " | " |
| | Ø1500, dày 120mm, L= 2,5m (H30) | m | 2.670.000 | " | " |
| | Ø1800, dày 150mm, L= 2,5m (H30) | m | 3.330.000 | " | " |
| | Ø2000, dày 150mm, L= 2,5m (H30) | m | 3.890.000 | " | " |
| **16** | **Cột mốc và đế mốc phục vụ cho công tác cắm mốc giới quy hoạch:** | | | | |
| + | **Cọc mốc:** | | | TP. BMT | TP. BMT |
| | Cọc mốc hình tròn Ø15cm, L=90cm, M 200 đá 0,5*1 | cái | 86.800 | " | " |
| | Cọc mốc hình tròn Ø15cm, L=90cm, M200 đá 1*2 | cái | 86.900 | " | " |
| | Cọc mốc hình vuông KT: 15x15x90cm, Vữa Bêtông M200 - Đá 0,5x1 | cái | 88.100 | " | " |
| | Cọc mốc hình vuông KT: 15x15x90cm, Vữa Bêtông M200 - Đá 1x2 | cái | 88.300 | " | " |
| | Cọc mốc hình tam giác KT: a=15, L=90cm, Vữa Bêtông M200 - Đá 0,5x1 | cái | 63.600 | " | " |
| | Cọc mốc hình tam giác KT: a=15, L=90cm, Vữa Bêtông M200 - Đá 1x2 | cái | 63.600 | " | " |
| + | **Đế mốc:** | | | TP. BMT | TP. BMT |
| | Đế mốc kích thước 40x40x50 cm, M200, đá 1x2, dùng cho mốc hình tròn | cái | 105.700 | " | " |
| | Đế mốc kích thước 40x40x50 cm, M200, đá 1x2, dùng cho mốc hình vuông | cái | 102.300 | " | " |
| | Đế mốc kích thước 40x40x50 cm, M200, đá 1x2, dùng cho mốc hình tam giác | cái | 111.400 | " | " |
| **17** | **Các loại vật liệu trang trí nội, ngoại thất:** | | | | |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | Ván ép | $m^2$ | 13.200 | TP. BMT | Việt Nam |
| | Ván ép Formica | $m^2$ | 27.000 | " | " |
| | Formica màu trắng | $m^2$ | 30.000 | " | " |
| | Formica màu | $m^2$ | 27.000 | " | " |
| | Tấm nhựa đóng trần rộng 18cm | m | 4.000 | " | " |
| | Tấm trần thạch cao Gyproc 9mm x 1210mm x 2425mm | tấm | 115.000 | " | " |
| | Giấy dán trang trí | $m^2$ | 12.000 | " | " |
| | *Keo dán các loại:* | | | | |
| | Keo Bituminucs | kg | 172.000 | " | " |
| | Keo Epoxy | kg | 190.000 | " | " |
| | Keo Megapoxy | kg | 170.000 | " | " |
| | Keo dán | kg | 17.000 | " | " |
| | Keo dán gạch | kg | 5.000 | " | " |
| | *Keo dán ống nước:* | | | TP. BMT | C/ty nhựa Bình Minh - Tp.HCM |
| | Tuýt 25gr | tuýt | 2.545 | " | " |
| | Tuýt 50gr | tuýt | 4.545 | " | " |
| | Tuýt 100gr | tuýt | 8.273 | " | " |
| | *Bể nước INOX loại đứng:* | | | TP. BMT | TÂN Á-ĐẠI THÀNH-ROSSI |
| | Dung tích 0,5$m^3$ | cái | 1.881.818 | " | " |
| | Dung tích 1,0$m^3$ | cái | 2.972.727 | " | " |
| | Dung tích 1,5$m^3$ | cái | 4.500.000 | " | " |
| | Dung tích 2,0$m^3$ | cái | 6.036.364 | " | " |
| | Dung tích 2,5$m^3$ | cái | 7.600.000 | " | " |
| | Dung tích 3,0$m^3$ | cái | 8.790.909 | " | " |
| | Dung tích 3,5$m^3$ | cái | 9.981.818 | " | " |
| | Dung tích 4,0$m^3$ | cái | 11.163.636 | " | " |
| | Dung tích 5,0$m^3$ | cái | 13.800.000 | " | " |
| | *Bể nhựa loại đứng:* | | | TP. BMT | TÂN Á-ĐẠI THÀNH-ROSSI |
| | Dung tích 0,3$m^3$ | cái | 574.545 | " | " |
| | Dung tích 0,4$m^3$ | cái | 674.545 | " | " |
| | Dung tích 0,5$m^3$ | cái | 795.455 | " | " |
| | Dung tích 0,7$m^3$ | cái | 972.727 | " | " |
| | Dung tích 0,9m3 (bồn vuông) | cái | 1.613.636 | " | " |
| | Dung tích 1,0$m^3$ | cái | 1.359.091 | " | " |
| | Dung tích 1,5$m^3$ | cái | 1.806.364 | " | " |
| | Dung tích 2,0$m^3$ | cái | 2.265.455 | " | " |
| | Dung tích 3,0$m^3$ | cái | 3.155.455 | " | " |
| | Dung tích 4,0$m^3$ | cái | 4.355.455 | " | " |
| **18** | **Xăng, dầu:** | | | TP. BMT | Cty xăng dầu Nam Tây Nguyên |
| | Xăng không chì Mogas 95 | lít | 19.745 | " | " |
| | Xăng không chì Mogas 92 | lít | 19.282 | " | " |

| S TT | Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu) | Đơn vị | Giá chưa thuế VAT (đồng) | Thông báo tại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | Dầu Diezel 0,05S | lít | 18.909 | " | " |
| | Dầu Diezel 0,25S | lít | 18.864 | " | " |
| | Dầu Hoả | lít | 18.727 | " | " |